

UBND TỈNH KON TUM
SỞ TƯ PHÁP

PHẦN A:
NHẬN THỨC CHUNG VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN
CỦA CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN

I. Ý NGHĨA SỰ RA ĐỜI CỦA CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN

Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người¹(sau đây viết tắt là *Công ước chống tra tấn*) là văn kiện pháp lý quốc tế đa phương thể hiện ý chí của cộng đồng quốc tế yêu chuộng hòa bình và tiến bộ trên thế giới, kiên quyết loại bỏ hành vi tra tấn, đối xử tàn bạo hoặc vô nhân đạo với con người vì bất cứ lý do gì ra khỏi đời sống. Công ước này yêu cầu các nước phải có biện pháp hữu hiệu để phòng chống tra tấn trong nước mình và nghiêm cấm các nước trả lại người về đất nước của họ nếu có lý do để tin rằng (ở đó) họ sẽ bị tra tấn.

Bản văn Công ước đã được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc chấp thuận ngày 10 tháng 12 năm 1984 theo Nghị quyết số 39/64 và được đề nghị cho các quốc gia ký kết tại trụ sở của Liên Hợp Quốc tại New York, Hoa Kỳ từ ngày 04 tháng 02 năm 1985. Tiếp sau sự phê chuẩn của nước ký kết thứ 20 thì Công ước đã bắt đầu có hiệu lực từ ngày 26 tháng 6 năm 1987. Ngày 26 tháng 6 hàng năm được công nhận là Ngày Quốc tế ủng hộ các nạn nhân bị tra tấn² để vinh danh Công ước này. Tính đến tháng 3 năm 2016, Công ước đã có 158 quốc gia thành viên và 10 quốc gia đã ký nhưng chưa phê chuẩn. Các thành viên của Công ước chủ yếu ở châu Âu, châu Phi, châu Mỹ, châu Úc, các nước châu Á đã phê chuẩn Công ước này chủ yếu ở khu vực Trung Á. Các nước láng giềng, trong khu vực (hoặc đối tác quan trọng) của Việt Nam ở châu Á đã là thành viên của Công ước mới chỉ có Philippines (phê chuẩn 18 tháng 6 năm 1986), Trung Quốc (phê chuẩn ngày 04 tháng 10 năm 1988), Campuchia (phê chuẩn 24 tháng 6 năm 1992), Hàn Quốc (phê chuẩn ngày 09 tháng 01 năm 1995), Indonesia (phê chuẩn ngày 28 tháng 10 năm 1998), Nhật Bản (phê chuẩn ngày 29 tháng 6 năm 1999), Timor-Leste (phê chuẩn 16 tháng 4 năm 2003), Thái Lan (phê chuẩn ngày 02 tháng 10 năm 2007), Lào (phê chuẩn ngày 16 tháng 9 năm 2012); Ấn Độ đã ký Công ước ngày 14 tháng 10 năm 1997 và Brunei ký Công ước ngày 22 tháng 9 năm 2015 nhưng cho đến nay vẫn chưa phê chuẩn. Các quốc gia khác trong ASEAN gồm Singapore, Myanmar, Malaysia chưa là thành viên của Công ước.

II. BỐ CỤC CỦA CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN

¹Tiếng Anh: United Nations Convention against Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment.

²Tiếng Anh: International Day in Support of Torture Victims.

Công ước gồm Lời nói đầu và 33 điều, được chia thành 03 phần:

1. Phần I: Từ Điều 1 đến Điều 16 quy định về khái niệm "tra tấn" và nghĩa vụ của các quốc gia thành viên Công ước trong việc ngăn chặn và xử lý các hành vi tra tấn. Bên cạnh việc đưa ra khái niệm "tra tấn" cụ thể và yêu cầu các quốc gia thành viên phải công nhận khái niệm này, Công ước chống tra tấn cũng đề cập đến những trách nhiệm cụ thể của các quốc gia trong việc phòng chống tội ác tra tấn khi quốc gia đó tham gia Công ước này như sau:

- Hình sự hóa hành vi tra tấn, quy định những hình phạt thích đáng với hành vi tra tấn (*Điều 4*);

- Điều tra, truy tố và xét xử nhanh chóng, hiệu quả những hành vi tra tấn trong các hoàn cảnh khác nhau (*Điều 7, 8, 9, 12*);

- Phối hợp, hỗ trợ các quốc gia khác trong việc dẫn độ và xét xử tội phạm (*Điều 7, 8, 9*);

- Không trục xuất, trả về, dẫn độ một người đến những quốc gia khác mà có lý do tin chắc là người đó có thể bị tra tấn (*Điều 3*);

- Giáo dục, tuyên truyền về cấm tra tấn, bao gồm việc đưa vấn đề cấm tra tấn vào các luật lệ về chức năng, nhiệm vụ của các đối tượng có liên quan như cán bộ thực thi pháp luật, nhân viên dân sự, quân sự, y tế, công chức... (*Điều 10*);

- Rà soát, giám sát và kiểm tra việc thực hiện các luật lệ có liên quan và các cơ sở giam giữ để bảo đảm hành vi tra tấn không xảy ra (*Điều 11*);

- Bảo đảm các quyền tố tụng của bị can, bị cáo, các quyền khiếu nại, tố cáo và quyền được bồi thường của nạn nhân tra tấn, quyền được bảo vệ của nhân chứng và nạn nhân (*Điều 13, 14*);

- Không sử dụng lời khai lấy được từ sự tra tấn làm chứng cứ trong mọi giai đoạn tố tụng (*Điều 15*).

2. Phần II: Từ Điều 17 đến Điều 24 quy định về việc báo cáo, giám sát Công ước và các bước do các bên tiến hành để thực hiện Công ước.

- Thiết lập Ủy ban chống tra tấn (*Điều 17*);

- Trao quyền cho Ủy ban để điều tra các cáo buộc tra tấn có hệ thống (*Điều 20*);

- Thiết lập một cơ chế giải quyết tranh chấp tùy chọn giữa các bên (*Điều 21*);

- Cho phép các bên công nhận thẩm quyền của Ủy ban được nghe các khiếu nại, khiếu tố của các cá nhân về việc vi phạm Công ước của một bên ký kết (*Điều 22*).

3. Phần III: Từ Điều 25 đến Điều 33 quy định về hiệu lực, thủ tục gia nhập, bảo lưu, rút lui, thủ tục sửa đổi, bổ sung và giải quyết tranh chấp; cũng bao

gồm một cơ chế trọng tài tùy chọn (không bắt buộc) đối với tranh chấp giữa các bên (Điều 30).

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN

1. Khái niệm "tra tấn"

1.1. Theo mục đích của Công ước này, thuật ngữ "tra tấn" có nghĩa là bất kỳ hành vi nào cố ý gây đau đớn hoặc đau khổ nghiêm trọng về thể xác hay tinh thần cho một người, vì những mục đích như lấy thông tin hoặc lời thú tội từ người đó hay một người thứ ba, hoặc để trừng phạt người đó vì một hành vi mà người đó hay người thứ ba thực hiện hay bị nghi ngờ đã thực hiện, hoặc để đe dọa hay ép buộc người đó hay người thứ ba, hoặc vì bất kỳ một lý do nào khác dựa trên sự phân biệt đối xử dưới mọi hình thức, khi nỗi đau đớn và đau khổ đó do một công chức hay người nào khác hành động với tư cách chính thức gây ra, hay với sự xúi giục, đồng tình hay ưng thuận của một công chức. Có thể hiểu "tra tấn" gồm những yếu tố cấu thành như sau:

1.1.1. Về mặt chủ quan

Hành vi tra tấn phải được thực hiện một cách cố ý; được biểu hiện dưới nhiều hình thức như sử dụng vũ lực tác động trực tiếp lên cơ thể con người (*đánh đập, đâm chém, dùng điện, để đói, khát, ăn nhạt, bắt cởi quần áo trong trời giá rét hoặc bằng lời nói thô bạo tác động vào tâm lý, tinh thần, tình cảm...*) làm cho một người đau đớn, khổ sở, nhục nhã về tinh thần nhằm mục đích làm cho người đó hoặc người thứ ba sợ hãi, tinh thần suy sụp để lấy thông tin, tài liệu hoặc để bắt họ phải khai ra những gì không có thực, sai sự thật theo ý đồ của người thực hiện hành vi tra tấn hoặc để trừng phạt người đó vì những việc mà họ đã làm.

1.1.2. Về mục đích

Để lấy thông tin hoặc trừng phạt vì một việc mà người đó đã làm vì lý do công vụ. Ví dụ như trực tiếp tác động vào tinh thần của người bị tra tấn để họ phải khai báo, thú nhận nhưng cũng có thể tác động vào tâm lý của người thứ ba (*cha, mẹ, vợ, con, người thân khác hoặc đồng chí, đồng đội*) để họ thấy sợ hãi, lo lắng, thương xót cho người bị tra tấn mà khai báo, thú nhận hoặc đưa ra những thông tin sai sự thật theo ý đồ của người thực hiện hành vi tra tấn.

1.1.3. Về hậu quả

Gây đau đớn và khổ sở nghiêm trọng cho cả tinh thần và thể xác, tâm lý của người tra tấn.

1.1.4. Về địa điểm

Hành vi tra tấn có thể được thực hiện tại các địa điểm như trong trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước, doanh trại quân đội, trại giam, trại tạm giam, nhà tạm

giữ hoặc bất kỳ nơi nào có sự làm việc của nhân viên công quyền hoặc người đang thực hiện công vụ.

1.1.5. Về chủ thể

Là một nhân viên công quyền hoặc một người khác nhưng dưới sự đồng ý hoặc cho phép của một nhân viên công quyền.

Công ước không đưa ra khái niệm về nhân viên công quyền (*public official*), nhưng theo Từ điển "Oxford Advanced Learner's Dictionary" thì "official" có nghĩa là người đang giữ vị trí trong cơ quan nhà nước hoặc tổ chức lớn và hoạt động tuân thủ quy tắc hành chính nhà nước.

Một số điều ước quốc tế đa phương mà Việt Nam là thành viên có đưa ra khái niệm về "công chức". Điều 2 Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tham nhũng quy định: "Công chức" có nghĩa là: (1) Bất kỳ người nào giữ chức vụ về lập pháp, hành pháp hoặc tư pháp của một quốc gia thành viên do được bầu hay bổ nhiệm, làm việc không thời hạn hoặc có thời hạn, được trả lương hay không được trả lương, bất kể cấp bậc của người đó; (2) Bất kỳ người nào thực hiện chức năng nhà nước, kể cả cho cơ quan hay doanh nghiệp nhà nước, hoặc cung cấp một dịch vụ công, theo quy định trong pháp luật quốc gia của quốc gia thành viên và được áp dụng trong lĩnh vực pháp luật liên quan của quốc gia thành viên đó; (3) Bất kỳ người nào được định nghĩa là "công chức" trong pháp luật quốc gia. Tuy nhiên, đối với một số biện pháp cụ thể quy định trong Chương II Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tham nhũng, "công chức" có thể là bất kỳ người nào thực hiện chức năng nhà nước hay cung cấp một dịch vụ công như được định nghĩa trong pháp luật quốc gia của quốc gia thành viên và được áp dụng trong lĩnh vực pháp luật liên quan của quốc gia thành viên đó.

Khái niệm tra tấn không bao gồm những đau đớn hoặc đau khổ xuất phát từ, gắn liền với hoặc có liên quan đến các biện pháp trừng phạt hợp pháp. Hiện nay, pháp luật của một số quốc gia trên thế giới vẫn còn quy định hình phạt tử hình với nhiều hình thức thi hành hình phạt này, như: Bắn, tiêm thuốc độc, dùng ghế điện... Những trường hợp này được pháp luật cho phép và không thể bị coi là hành vi tra tấn.

1.2. Công ước cũng khuyến khích việc đưa ra một định nghĩa về hành vi tra tấn có nội dung rộng hơn trong một văn kiện pháp lý quốc tế khác hoặc pháp luật của bất kỳ quốc gia nào là thành viên hoặc không phải là thành viên của Công ước.

2. Về nghĩa vụ nghiêm cấm các hành vi tra tấn

Chống tra tấn là vấn đề vừa mang tính pháp lý, vừa mang tính đạo đức, văn hóa. Ở góc độ đạo đức, văn hóa, tra tấn bị lên án như là một trong những hành vi vô nhân đạo và đê hèn nhất mà con người phạm phải bởi đồng loại. Dưới góc độ

pháp lý, theo pháp luật về nhân quyền quốc tế, tra tấn là một trong những hình thức vi phạm nhân quyền nghiêm trọng nhất, bị chỉ trích gay gắt nhất.

2.1. Về áp dụng các biện pháp lập pháp, hành pháp, tư pháp và các biện pháp khác

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 2: "Mỗi quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp lập pháp, hành pháp, tư pháp, hoặc các biện pháp hiệu quả khác để ngăn chặn các hành vi tra tấn trên bất cứ khu vực lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của mình".

Theo quy định này, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ phải tiến hành các biện pháp lập pháp, hành pháp, tư pháp và các biện pháp khác nhằm ngăn chặn hành vi tra tấn trên phạm vi lãnh thổ thuộc quyền tài phán quốc gia một cách tuyệt đối.

2.1.1. Về biện pháp lập pháp

Các quốc gia thành viên có nghĩa vụ phải ghi nhận bằng pháp luật quyền không bị tra tấn của mọi công dân; nghiêm cấm hành vi tra tấn và phải quy định tra tấn là một tội phạm, bị xét xử với chế tài nghiêm khắc nhằm răn đe, ngăn ngừa hành vi tra tấn, bảo vệ tính mạng, danh dự và nhân phẩm của con người; đồng thời, ban hành mới hoặc chỉnh sửa và quy định hiện hành để các quy định pháp luật nội dung và tổ tụng của quốc gia đều đảm bảo quyền không bị tra tấn cho tất cả mọi người trên lãnh thổ quốc gia.

2.1.2. Về biện pháp hành pháp

Các quốc gia thành viên phải bảo đảm và tôn trọng quyền không bị tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm của công dân, trong đó lưu ý đến việc xây dựng các quy định đạo đức, nghề nghiệp cho cán bộ, viên chức; đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục cho các quan chức thực thi pháp luật của các nhân viên công quyền nói chung và nhân viên hành pháp nói riêng.

2.1.3. Về biện pháp tư pháp

Các quốc gia thành viên phải bảo đảm thực hiện quyền không bị tra tấn, trừng phạt hoặc đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm của công dân trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Do đó, các hoạt động tư pháp phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật để bảo đảm yêu cầu của Công ước; cùng với đó phải có hệ thống giám sát hiệu quả để đảm bảo tính khách quan, chính xác và kịp thời của các hoạt động tư pháp, hạn chế đến mức thấp nhất sự xâm hại đến quyền và lợi ích chính đáng của người dân.

2.1.4. Các biện pháp khác

Công ước không quy định thế nào là các biện pháp khác nhưng có thể hiểu

đây là nhóm các biện pháp bao gồm phát triển kinh tế xã hội, cải cách hành chính, cải cách tư pháp, thực hiện các chiến lược chăm sóc y tế, cải cách giáo dục, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật... có vai trò quan trọng hỗ trợ cho các biện pháp hành chính, tư pháp trong việc ngăn chặn các hoạt động tra tấn và góp phần không nhỏ trong loại bỏ hoàn toàn tra tấn thông qua việc nâng cao nhận thức, đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

Khoản 2 Điều 2 cũng khẳng định: "Không có bất kỳ hoàn cảnh ngoại lệ nào, cho dù là trong tình trạng chiến tranh, hoặc đang bị đe dọa bởi chiến tranh, mất ổn định chính trị trong nước hoặc bất kỳ tình trạng khẩn cấp nào có thể được viện dẫn để biện minh cho việc tra tấn".

Khoản 3 Điều 2 cũng quy định không được viện dẫn mệnh lệnh của quan chức của cơ quan có thẩm quyền cấp trên không thể được viện dẫn để biện minh cho việc tra tấn. Quy định này có thể được hiểu như sau: Bất kỳ một sĩ quan, quan chức, hoặc nhân viên công quyền nào đều không có quyền ra mệnh lệnh trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người; mọi mệnh lệnh, yêu cầu (*nếu có*) của sĩ quan, quan chức hoặc nhân viên công quyền về việc tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người đều không có hiệu lực thi hành; không được chấp hành mệnh lệnh, yêu cầu (*nếu có*) của sĩ quan, quan chức hoặc nhân viên công quyền về việc tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người; mọi hành động tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người do chấp hành mệnh lệnh, chỉ đạo, yêu cầu của cấp trên một cách mù quáng đều bị xử lý nghiêm minh theo pháp luật.

2.2. Nghĩa vụ hình sự hóa hành vi tra tấn

Nhằm mục đích nghiêm cấm triệt để các hành vi tra tấn, Công ước quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên phải hình sự hóa hành vi này để có thể áp dụng những hình phạt thích đáng, nhằm trừng phạt và răn đe những người thực hiện hành vi tra tấn. Nội dung này được quy định cụ thể tại Điều 4 như sau: "1. Mỗi quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng mọi hành vi tra tấn đều cấu thành tội phạm theo luật hình sự của nước mình. Điều này cũng áp dụng với những hành vi cố gắng thực hiện việc tra tấn hoặc hành vi của bất kỳ người nào đồng lõa hoặc tham gia việc tra tấn. 2. Mỗi quốc gia thành viên phải trừng trị những tội phạm này bằng những hình phạt thích đáng tương ứng với tính chất nghiêm trọng của chúng".

Với quy định này, Công ước yêu cầu phạm vi hình sự hóa tương đối rộng, không chỉ hạn chế trong phạm vi hoạt động tố tụng mà về lý thuyết, hành vi tra tấn có thể xảy ra trong tất cả các hoạt động có mang tính thực thi công quyền.

2.3. Thẩm quyền tài phán

Điều 5 của Công ước quy định các quốc gia cần phải có cơ chế để bảo đảm

việc xét xử tội phạm về tra tấn sẽ được thực hiện trong phạm vi rộng nhất có thể, cụ thể như sau:"1.Mỗi quốc gia thành viên phải tiến hành những biện pháp cần thiết để xác lập quyền tài phán đối với những hành vi phạm tội nêu ở Điều 4, trong các trường hợp sau: a)Khi hành vi phạm tội được thực hiện trên bất cứ vùng lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của quốc gia hay trên tàu thủy hoặc máy bay đăng ký ở quốc gia đó. b)Khi người bị tình nghi phạm tội là công dân của quốc gia đó. c)Khi nạn nhân là công dân của quốc gia đó nếu quốc gia đó thấy thích đáng. 2.Mỗi quốc gia thành viên cũng phải tiến hành những biện pháp cần thiết để xác lập quyền tài phán của mình đối với những hành vi phạm tội này trong trường hợp người bị tình nghi phạm tội đang có mặt ở bất kỳ vùng lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của mình và quốc gia đó không dẫn độ người bị tình nghi theo Điều 8 đến bất kỳ quốc gia nào nói ở Khoản 1 Điều 5. 3. Công ước này không loại trừ bất kỳ quyền tài phán hình sự nào được thực thi theo pháp luật quốc gia".

Quy định quyền tài phán tại Điều 5 của Công ước đưa ra hai sự lựa chọn: Hoặc là theo quy định của Công ước, hoặc là được áp dụng theo pháp luật quốc gia. Tính đến thời điểm hiện tại hầu hết các quốc gia, trong đó có Việt Nam đều quy định về quyền tài phán theo quy định tại Điều 5 của Công ước.

Hiện nay trên thế giới đang công nhận tra tấn là một tội phạm thuộc phạm vi tài phán phổ quát, nghĩa là tòa án quốc gia có thể điều tra và truy tố bất kể ở nơi nào trên thế giới một người bị tình nghi phạm tội tra tấn, không tính đến quốc tịch của bị cáo hoặc của nạn nhân hoặc đòi hỏi bất kỳ mối liên hệ nào với quốc gia nơi đặt tòa án.

2.4.Nghĩa vụ không trục xuất, trao trả hoặc dẫn độ

Theo quy định tại Điều 3:"1.Không một quốc gia thành viên nào được trục xuất, trao trả về hoặc dẫn độ một người cho một quốc gia khác, nơi có nhiều lý do thực tế để tin rằng người đã có nguy cơ bị tra tấn. 2. Để xác định xem có những lý do đó hay không, các nhà chức trách có thẩm quyền phải xem xét mọi yếu tố có liên quan, bao gồm sự tồn tại của một mô hình vi phạm các quyền con người một cách thô bạo, trắng trợn và phổ biến ở quốc gia liên quan, nếu có".

Bản chất nguyên tắc "không trao trả" thể hiện trong Điều 3 của Công ước được hiểu là quốc gia không những không được phép tra tấn công dân hoặc những người dưới quyền tài phán của mình, mà còn không được phép buộc những người nước ngoài trở về hoặc tới một quốc gia khác, nếu người đó có nguy cơ bị tra tấn tại quốc gia đó.

"Trục xuất"được dùng trong tình huống đối tượng nhập cảnh một cách hợp pháp nhưng sau đó bị buộc rời khỏi lãnh thổ.

"Trao trả"được dùng trong tình huống đối tượng nhập cảnh bất hợp pháp.

"Dẫn độ" là hành vi cơ quan có thẩm quyền của một quốc gia trao người cho cơ quan có thẩm quyền của quốc gia khác nhằm mục đích xét xử hoặc thi hành án, trong khi người bị trục xuất không bị trao cho cơ quan có thẩm quyền của nước khác và về nguyên tắc, người bị trục xuất có thể chọn quốc gia đến.

3. Về trừng trị các hành vi tra tấn

3.1. Hoặc dẫn độ, hoặc truy tố

Nguyên tắc hoặc dẫn độ, hoặc truy tố là một nguyên tắc phổ biến trong pháp luật quốc tế được sử dụng nhằm tránh bỏ lọt tội phạm. Theo nguyên tắc này, một quốc gia sẽ phải truy tố người đã thực hiện hành vi phạm tội nghiêm trọng nếu không dẫn độ người này đến một quốc gia khác. Nguyên tắc này cũng được quy định tại Khoản 1, 2 Điều 6 của Công ước, cụ thể: "1. Sau khi kiểm tra thông tin có được, nếu thấy rằng hoàn cảnh yêu cầu, bất kỳ quốc gia thành viên nào mà trên lãnh thổ của mình người bị nghi là đã thực hiện hành vi phạm tội nêu tại Điều 4 đang có mặt, phải bắt giam người đó hoặc tiến hành những biện pháp pháp lý khác để bảo đảm sự hiện diện của người đó. Việc giam giữ và các biện pháp pháp lý khác phải tuân theo các quy định pháp luật của quốc gia đó nhưng chỉ có thể được duy trì trong một thời gian cần thiết để tiến hành bất kỳ thủ tục tố tụng hay dẫn độ nào. 2. Quốc gia nêu trên phải tiến hành ngay việc điều tra sơ bộ sự việc".

Nội dung Khoản 1, 2 yêu cầu quốc gia thành viên khi có căn cứ cho rằng một người thực hiện hoặc có liên quan tới bất kỳ hành vi tội phạm theo quy định của bất kỳ quốc gia thành viên nào đang có mặt ở trên lãnh thổ của mình thì phải tiến hành bắt giữ và thực hiện các biện pháp cần thiết khác như các biện pháp ngăn chặn, các biện pháp điều tra theo quy định của pháp luật nước mình. Tuy nhiên, để tránh trường hợp nước chủ nhà lạm dụng quyền hạn của mình, Khoản 3, 4 Điều 6 cũng quy định những biện pháp bảo đảm quyền của người bị bắt giữ, cụ thể: "3. Bất kỳ ai bị giam giữ theo Khoản 1 Điều 6 phải được giúp đỡ liên hệ ngay với đại diện thích hợp gần nhất của quốc gia mà người đó là công dân, hoặc, nếu người đó là người không quốc tịch, với đại diện của quốc gia nơi người đó thường trú. 4. Khi một quốc gia bắt giữ một người theo quy định tại điều này, quốc gia đó phải thông báo ngay cho quốc gia nói tại Khoản 1 Điều 5 về việc người đó bị bắt giữ, và hoàn cảnh đòi hỏi phải bắt giữ người đó. Quốc gia tiến hành điều tra sơ bộ nói ở Khoản 2 Điều 6 phải nhanh chóng thông báo kết quả điều tra của mình cho các quốc gia nói trên và cho biết có dự định thực thi quyền tài phán hay không".

Theo quy định này, quốc gia nơi thực hiện việc bắt, tạm giữ, tạm giam, tiến hành thẩm vấn (*hỏi cung, lấy lời khai*) người thực hiện hành vi tra tấn và có nghĩa vụ thông báo cho quốc gia mà người đó là công dân hoặc nơi người đó thường trú

cuối cùng (trong trường hợp người đó là người không quốc tịch, nhiều quốc tịch) biết. Trong quá trình giải quyết vụ việc, nếu người đó bị áp dụng các biện pháp giam giữ thì phải được quốc gia thực hiện biện pháp giam giữ đó giúp đỡ để liên lạc ngay với người đại diện thích hợp gần nhất của nước mà người đó là công dân, hoặc nếu người đó là người không quốc tịch thì được liên lạc với đại diện của nước mà người đó thường xuyên cư trú.

3.2. Về dẫn độ

Điều 8 của Công ước quy định trách nhiệm của các quốc gia thành viên cần phải quy định hành vi tra tấn là một hành vi tội phạm hình sự và cần phải coi đó là một trong các tội được dẫn độ, cụ thể: "1. Những hành vi phạm tội nói tại Điều 4 phải được coi là các tội có thể dẫn độ theo bất kỳ điều ước quốc tế về dẫn độ nào nếu có giữa các quốc gia thành viên. Các quốc gia thành viên cam kết đưa những hành vi phạm tội này vào danh mục các tội có thể dẫn độ trong các điều ước quốc tế về dẫn độ sẽ được ký kết giữa họ với nhau. 2. Nếu một quốc gia thành viên chỉ cho phép dẫn độ khi có điều ước quốc tế về dẫn độ mà nhận được yêu cầu dẫn độ của một quốc gia thành viên khác không có điều ước quốc tế về dẫn độ với mình thì quốc gia đó có thể coi Công ước này là cơ sở pháp lý cho việc dẫn độ đối với những hành vi phạm tội này. Việc dẫn độ sẽ phải tuân thủ những điều kiện khác do pháp luật của quốc gia được yêu cầu dẫn độ quy định. 3. Các quốc gia thành viên không đặt điều kiện dẫn độ bằng việc có điều ước quốc tế về dẫn độ phải công nhận những hành vi phạm tội này là tội có thể dẫn độ giữa họ với nhau, theo những điều kiện do pháp luật của quốc gia được yêu cầu dẫn độ quy định. 4. Những hành vi phạm tội này phải được xử lý, vì mục đích dẫn độ giữa các quốc gia thành viên, như thể chúng được thực hiện không chỉ tại nơi xảy ra tội phạm, mà cả trên lãnh thổ của các quốc gia được yêu cầu xác lập quyền tài phán của mình theo Khoản 1 Điều 5".

Như vậy, theo Khoản 2, trong trường hợp giữa hai thành viên Công ước chưa ký kết hiệp định dẫn độ thì có thể coi Công ước là cơ sở pháp lý để thực hiện dẫn độ. Tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 3 nếu nội luật của thành viên Công ước nào không đặt điều kiện dẫn độ phải dựa trên cơ sở điều ước quốc tế đã ký kết thì các thành viên cũng phải chấp nhận hành vi tra tấn phải là một hành vi cấu thành tội phạm hình sự sẽ bị dẫn độ và thực hiện việc dẫn độ theo quy định nội luật của thành viên đó. Trường hợp tội phạm tra tấn đó xảy ra trên lãnh thổ của nhiều thành viên khác nhau thì các quốc gia phải cam kết những tội phạm đó chắc chắn phải bị xử lý.

3.3. Truy tố

Trường hợp quốc gia thành viên không thực hiện dẫn độ thì quốc gia thành viên phải thực thi quyền tài phán đối với tội phạm tra tấn bị phát hiện theo quy

định tại Điều 8:"1. Quốc gia mà trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình phát hiện người được cho là đã thực hiện hành vi phạm tội nêu tại Điều 4, sẽ phải chuyển vụ việc lên cơ quan thẩm quyền của quốc gia đó để truy tố, trong các trường hợp nêu tại Điều 5, nếu quốc gia đó không dẫn độ người bị tình nghi".

Theo quy định này, quốc gia thành viên có trách nhiệm đặc biệt phải tiến hành các biện pháp hiệu quả và cần thiết về mặt lập pháp và hành pháp để đưa người phạm tội tra tấn ra trước công lý. Đối với người nước ngoài phạm tội tra tấn có thể ở trong những trường hợp sau:

- Người đó là nhân viên công quyền nước ngoài thực hiện hành vi tra tấn trên lãnh thổ quốc gia phát hiện nguười đó;

- Người đó thực hiện hành vi tra tấn trên lãnh thổ nước ngoài, nước thứ ba nhưng bỏ trốn đến quốc gia phát hiện và bị bắt giữ. Người phạm tội có thể là công dân của quốc gia phát hiện, cũng có thể là công dân của quốc gia nơi tội phạm được thực hiện hoặc một nước thứ ba.

Trong những trường hợp như vậy, quốc gia phát hiện người phạm tội tiến hành ngay việc bắt, giam giữ theo quy định của pháp luật nước mình và tùy từng trường hợp có thể thực hiện quyền tài phán của mình hoặc dẫn độ người đó cho quốc gia yêu cầu để quốc gia này thực hiện việc xét xử, hoặc thi hành án.

"2. Những cơ quan thẩm quyền này phải quyết định tương tự như trường hợp của bất kỳ hành vi phạm tội thông thường nào có tính chất nghiêm trọng theo pháp luật của quốc gia đó. Trong các trường hợp nói ở Khoản 2 Điều 5, tiêu chuẩn về chứng cứ cần thiết để truy tố và kết tội phải không kém nghiêm ngặt hơn những tiêu chuẩn áp dụng cho các trường hợp nói tại Khoản 1 Điều 5".

Trường hợp quốc gia thành viên không tiến hành trao trả, chuyển giao hoặc dẫn độ thì các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đó có trách nhiệm phải tiến hành các biện pháp cần thiết nhằm đưa người có hành vi tra tấn ra xét xử theo trình tự pháp luật của quốc gia mình quy định.

"3. Bất kỳ người nào đang là đối tượng của quá trình tố tụng vì bất kỳ hành vi phạm tội nào nói tại Điều 4 phải được bảo đảm đối xử công bằng trong mọi giai đoạn tố tụng".

Khoản 3 nhấn mạnh đến nguyên tắc đối xử công bằng trong toàn bộ quá trình tố tụng. Nguyên tắc này nhắc lại các nguyên tắc trong Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền năm 1984 và Công ước quốc tế về quyền dân sự chính trị năm 1966 là không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc áp dụng hình phạt một cách tàn nhẫn, vô nhân đạo hoặc nhục hình.

3.4. Tương trợ tư pháp về hình sự

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, vấn đề hợp tác quốc tế rất quan

trọng, đặc biệt là hợp tác quốc tế trong phòng chống tội phạm. Điều 9 của Công ước quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên cung cấp tương trợ tư pháp trong phạm vi rộng nhất có thể để tiến hành các thủ tục tố tụng hình sự đối với các tội phạm này như sau: "1. Các quốc gia thành viên phải hỗ trợ lẫn nhau một cách tối đa về các thủ tục tố tụng hình sự áp dụng đối với những hành vi phạm tội nói tại Điều 4, kể cả việc cung cấp bằng chứng cần thiết mà họ có được cho việc tiến hành tố tụng. 2. Các quốc gia thành viên phải thực hiện nghĩa vụ của mình theo Khoản 1 Điều 9 phù hợp với bất kỳ điều ước quốc tế nào về tương trợ tư pháp có thể có giữa các quốc gia này".

Theo quy định trên thì việc hỗ trợ tư pháp trong quá trình tố tụng đối với tội phạm tra tấn phải được thực hiện trong toàn bộ quá trình điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án, trong đó việc cung cấp bằng chứng cần thiết cho tố tụng là hết sức quan trọng. Công ước không đưa ra trình tự phải hợp tác như thế nào mà cho phép các thành viên thực hiện nghĩa vụ này thông qua các hiệp định tương trợ tư pháp được ký kết giữa các nước.

3.5. Nghĩa vụ tiến hành điều tra khi cho rằng có hành vi tra tấn được thực hiện

Điều 12 Công ước quy định: "Mỗi quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình sẽ tiến hành điều tra khẩn trương và khách quan mỗi khi có cơ sở hợp lý để tin rằng việc tra tấn đã xảy ra trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình". Theo đó, các quốc gia có nghĩa vụ phải tiến hành các hoạt động điều tra nhanh chóng, không thiên vị và có hiệu quả khi có cơ sở hợp lý để tin rằng hành động tra tấn và việc đối xử tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người xảy ra trong lãnh thổ của mình. Cùng với đó, việc điều tra phải bảo đảm được tính "nhanh chóng" và "vô tư, không thiên vị". Đây là hai đặc điểm rất quan trọng đối với các cuộc điều tra liên quan đến hành vi tra tấn, trừng phạt, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo bởi vì các hành vi tra tấn thường gây nên những hậu quả nghiêm trọng cả về thể chất lẫn tinh thần cho nạn nhân nên càng phải chấm dứt sớm.

4. Về phòng ngừa các hành vi tra tấn

4.1. Nghĩa vụ tuyên truyền chống tra tấn

Theo quy định tại Điều 10: "1. Mỗi quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng giáo dục và tuyên truyền về nghiêm cấm hành động tra tấn được đưa đầy đủ vào chương trình đào tạo các quan chức thực thi pháp luật, các nhân viên dân sự, quân sự, y tế, công chức và những người khác mà có thể liên quan đến việc giam giữ, thẩm vấn hoặc đối xử với bất kỳ cá nhân nào bị bắt, giam giữ hay cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào. 2. Mỗi quốc gia thành viên phải đưa việc nghiêm cấm này vào các quy tắc hoặc hướng dẫn được ban hành về nhiệm vụ và chức năng của tất cả những đối tượng kể trên".

Nội dung điều luật quy định các quốc gia thành viên phải bảo đảm công tác

giáo dục, tuyên truyền đến tất cả các đối tượng: Các nhân viên dân sự, quân sự, y tế, công chức và những người khác mà có thể liên quan đến việc giam giữ, thẩm vấn hoặc đối xử với bất kỳ cá nhân nào bị bắt, giam giữ hay cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào.

4.2. Bảo đảm quyền của người bị bắt, giam giữ

Theo quy định tại Điều 11: "Mỗi quốc gia thành viên phải rà soát một cách có hệ thống các quy tắc, hướng dẫn, phương pháp và thực tiễn thẩm vấn cũng như các cơ chế giam giữ và đối xử với những người bị bắt, giam giữ, cầm tù dưới mọi hình thức, ở bất kỳ lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của mình, nhằm mục đích ngăn chặn mọi vụ việc tra tấn". Theo đó, các quốc gia thành viên phải xem xét một cách có hệ thống các quy tắc, hướng dẫn và biện pháp thẩm vấn (hỏi cung, lấy lời khai), cũng như việc bố trí giam giữ và đối xử với những người chịu bất kỳ hình thức bắt giữ, tạm giam, phạt tù trong lãnh thổ thuộc thẩm quyền tài phán của mình nhằm ngăn chặn sự tra tấn cũng như các hình thức đối xử tàn tệ, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm hoặc trừng phạt khác³.

4.3. Không sử dụng những lời khai là kết quả của hành vi tra tấn

Điều 15 quy định: "Mỗi quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng bất kỳ phát ngôn nào được đưa ra như là kết quả của sự tra tấn sẽ không được sử dụng làm bằng chứng trong bất kỳ tiến trình tố tụng nào, trừ khi để làm bằng chứng chống lại một người bị cáo buộc là đã thực hiện hành động tra tấn để có lời khai đó".

Nguyên tắc này vừa nhằm đảm bảo tính khách quan trong vụ án hình sự, bảo đảm bảo vệ các quyền con người khỏi các hành động tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo. Để đảm bảo nguyên tắc này, các cơ quan, những người có thẩm quyền trong quá trình tiến hành tố tụng có nghĩa vụ xác định xem những lời khai có được có là kết quả của các hành động tra tấn hay không. Tuy nhiên, Công ước cũng khẳng định những lời khai đó sẽ có giá trị khi nó là chứng cứ chứng minh cho việc bị tra tấn.

4.4. Nghĩa vụ ngăn chặn các hành vi đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người khác

Điều 16 Công ước quy định: "1. Mỗi quốc gia thành viên cam kết ngăn ngừa trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình những hành vi đối xử hoặc

³ Theo Nghị quyết số 45/111 ngày 14 tháng 12 năm 1990 được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua và công bố về những nguyên tắc cơ bản trong việc đối xử với tù nhân thì "Mọi tù nhân phải được đối xử với sự tôn trọng theo đúng nhân phẩm vốn có và giá trị của họ với tư cách là con người. Không được phân biệt đối xử dựa trên chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác. Ngoài trừ những hạn chế rõ ràng cần thiết cho việc giam giữ, mọi tù nhân phải tiếp tục được hưởng các quyền và tự do cơ bản của con người được nêu trong Tuyên ngôn thế giới về quyền con người và, trong Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, và Nghị định thư không bắt buộc của Công ước này nếu quốc gia liên quan là thành viên của những văn kiện đó, cũng như các quyền khác được nêu trong những công ước khác của Liên Hợp Quốc".

trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo và hạ thấp nhân phẩm khác mà không giống với tra tấn như định nghĩa ở Điều 1, khi những hành vi này do một công chức hay người nào khác hành động với tư cách chính thức thực hiện, hoặc do xúi giục, đồng tình hay ưng thuận. Cụ thể là những nghĩa vụ quy định tại các Điều 10, 11, 12 và 13 sẽ được áp dụng, trong đó các dẫn chiếu về hành động tra tấn sẽ được thay thế bằng các dẫn chiếu về các hình thức đối xử và trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm. 2. Các quy định của Công ước này sẽ không làm phương hại tới các quy định của bất kỳ văn kiện nào khác trong pháp luật quốc tế hay pháp luật quốc gia mà nghiêm cấm các hành động đối xử và trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm, hoặc liên quan đến các vấn đề dẫn độ hay trục xuất".

5. Về việc giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia thành viên

Tranh chấp giữa các quốc gia thành viên liên quan đến giải thích hay áp dụng Công ước được giải quyết thông qua các phương thức như đàm phán, trọng tài, Tòa án Công lý quốc tế (*Điều 30*).

Công ước chống tra tấn có quy định về vấn đề bảo lưu tại Điều 28, 30, cụ thể như sau:

- Điều 28 quy định về việc các quốc gia thành viên có thể tuyên bố không thừa nhận thẩm quyền của Ủy ban chống tra tấn theo quy định tại Điều 20, đó là thẩm quyền của Ủy ban chống tra tấn trong việc yêu cầu quốc gia thành viên hợp tác kiểm tra thông tin có chứa đựng những căn cứ xác đáng cho thấy hành vi tra tấn đang được thực hiện một cách có hệ thống trên lãnh thổ của quốc gia thành viên đó. Theo Điều 20, thành viên của Ủy ban chống tra tấn cũng có thể tiến hành điều tra bí mật, thị sát trên lãnh thổ một quốc gia thành viên (việc này có thể dẫn đến việc đưa ra những báo cáo, tin tức bất lợi cho quốc gia bị điều tra, thị sát).

- Điều 30 quy định về việc quốc gia thành viên có quyền tuyên bố không bị ràng buộc bởi quy định về việc giải quyết tranh chấp giữa hai hay nhiều quốc gia thành viên liên quan đến giải thích hay áp dụng Công ước vào thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước. Theo đó, nếu không giải quyết được thông qua đàm phán thì một trong các bên có quyền yêu cầu trọng tài phân xử. Nếu trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày yêu cầu trọng tài phân xử mà các bên vẫn không thể thống nhất về việc tổ chức trọng tài thì một trong các bên có quyền đệ trình tranh chấp ra Tòa án Công lý quốc tế bằng một yêu cầu phù hợp với Quy chế của Tòa án. Việc đưa tranh chấp ra Tòa án quốc tế cần phải có sự đồng thuận của tất cả các bên liên quan đến tranh chấp, điều này bảo đảm quyền chủ động của Việt Nam trong từng trường hợp giải quyết tranh chấp cụ thể.

Bên cạnh đó, quy định tại Điều 21, 22 của Công ước cũng là một cách Công ước tạo điều kiện cho quốc gia thành viên tùy ý quyết định có hay không

chịu ràng buộc của các nghĩa vụ này. Theo đó, Điều 21, 22 quy định quốc gia thành viên của Công ước này có thể, tại bất kỳ thời điểm nào theo quy định của điều này, tuyên bố công nhận thẩm quyền của Ủy ban trong việc tiếp nhận và xem xét các kiến nghị liên quan đến việc một quốc gia thành viên cho rằng quốc gia thành viên khác không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo Công ước hoặc kiến nghị của cá nhân hay đại diện của những cá nhân thuộc quyền tài phán của quốc gia về việc họ là nạn nhân của việc một quốc gia thành viên vi phạm các điều khoản của Công ước. Ủy ban sẽ không giải quyết các kiến nghị theo điều này nếu kiến nghị có liên quan đến một quốc gia thành viên chưa thực hiện tuyên bố nêu trên. Khi tham gia Công ước mà quốc gia không thực hiện việc tuyên bố công nhận thẩm quyền của Ủy ban theo hai điều trên thì có nghĩa là quốc gia không có nghĩa vụ thực hiện hai quy định này.

PHẦN B: PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHỐNG TRA TẤN

Trước khi tham gia Công ước chống tra tấn, để bảo vệ quyền con người, quyền công dân, pháp luật Việt Nam đã quy định tương đối cơ bản và đầy đủ cơ chế bảo đảm quyền không bị tra tấn, đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc bị hạ nhục. Nội dung quy định của pháp luật về phòng, chống tra tấn được quan tâm tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, Nhân dân bằng nhiều hình thức khác nhau. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về chống tra tấn, nhục hình, ép cung đã được tiến hành tương đối bài bản trong lực lượng công an nhân dân, quân đội nhân dân, những người làm công tác điều tra, thi hành án hình sự, hỗ trợ tư pháp, quản chế phạm nhân. Hàng năm, các ngành công an, quân đội, tòa án, kiểm sát đều tổ chức nhiều hội nghị tập huấn về kiến thức pháp luật, chuyên môn, nghiệp vụ, quy chuẩn đạo đức nghề nghiệp liên quan đến chống tra tấn trong toàn ngành, lực lượng.

Ngày 28 tháng 11 năm 2014, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 83/2014/QH13 phê chuẩn Công ước chống tra tấn của Liên Hợp Quốc. Việc ký kết, phê chuẩn Công ước có ý nghĩa quan trọng trong việc thể hiện chính sách nhân đạo của Nhà nước ta cũng như thể hiện sự quyết tâm duy trì nền tảng đạo đức, pháp lý và văn hóa quyền con người đang được khẳng định trong chủ trương, đường lối của Đảng và Hiến pháp năm 2013; cho thấy nỗ lực của Việt Nam trong việc bảo vệ quyền con người, tạo cơ sở pháp lý quan trọng góp phần hiệu quả trong đấu tranh chống các luận điệu vu cáo, xuyên tạc của các thế lực thù địch nhằm chống phá Nhà nước Việt Nam. Việc phê chuẩn Công ước này cũng tạo điều kiện để rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật có liên quan, cụ thể là quyền không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục con người cho phù hợp hơn với Công ước và các quy chuẩn chung của pháp luật quốc tế về quyền con người. Thực hiện đúng các nội dung Công ước, Việt Nam đã xây dựng, hoàn thiện pháp luật để phù hợp với các quy định Công ước; trong lĩnh vực tố tụng hình sự, vấn đề bảo vệ quyền con người, quyền công dân được quan tâm đặc biệt.

Ngày 17 tháng 3 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 364/QĐ-TTg về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người. Kế hoạch đã xác định rõ nội dung, lộ trình nội luật hóa các quy định của Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tra tấn, góp phần nâng cao hiệu quả phòng, chống tra tấn và các hành vi trái pháp luật khác được quy định trong Công ước chống tra tấn; thúc đẩy hợp tác quốc tế trong phòng, chống tra tấn; xác định trách nhiệm của các ngành, các cấp trong việc thực hiện Công ước chống tra tấn

phù hợp với Hiến pháp, pháp luật và điều kiện kinh tế, xã hội của Việt Nam; bảo đảm các yêu cầu đối ngoại, đối nội, bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Đồng thời, ngày 12 tháng 01 năm 2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 65/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về nội dung của Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn. Theo đó, Đề án được triển khai thực hiện trong phạm vi toàn quốc cho đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân với mục tiêu nâng cao nhận thức, hiểu biết của cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về nội dung Công ước và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn; giáo dục, bồi dưỡng nâng cao ý thức tôn trọng và chấp hành Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn cho cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân. Về nội dung tuyên truyền, phổ biến: (a) Nội dung cơ bản của Công ước chống tra tấn; các văn bản về việc phê chuẩn, triển khai thực hiện Công ước; (b) Quy định của pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn, bao gồm: Các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhất là các quyền, nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến phòng, chống tra tấn; các quyền của người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; các tội danh được quy định trong Bộ luật Hình sự liên quan đến các hành vi tra tấn; các quy định của Bộ luật Dân sự, Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo để bảo đảm thực hiện tốt hơn các quyền con người và phù hợp với yêu cầu của Công ước chống tra tấn; nội dung cơ bản của Luật Thi hành án hình sự, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật Xử lý vi phạm hành chính, các quy định pháp luật về đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, công chức bảo đảm tôn trọng quyền con người khi thi hành công vụ liên quan đến phòng, chống tra tấn; các quy định pháp luật về bạo lực tại nơi làm việc, bạo lực giới, bạo lực gia đình, bạo lực với trẻ em và các đối tượng yếu thế phù hợp với Điều 16 của Công ước chống tra tấn; các quy định, chính sách dự kiến sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, ban hành mới trong quá trình hoàn thiện thể chế, chính sách về phòng, chống tra tấn; (c) Các hành vi tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người; các biện pháp nghiệp vụ mà cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng được áp dụng trong quá trình tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và các quy định có liên quan; (d) Tình hình phòng ngừa, đấu tranh, xử lý của các cơ quan nhà nước đối với hành vi tra tấn, đối xử, trừng phạt tàn bạo; vô nhân đạo, hạ nhục con người. Về hình thức tuyên truyền, phổ biến: Biên soạn, phát hành và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân

tố cáo, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Bộ tài liệu tuyên truyền, phổ biến nội dung Công ước chống tra tấn và các quy định của pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn; tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm pháp luật về phòng, chống tra tấn và nội dung Công ước chống tra tấn cho đội ngũ Báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân; tuyên truyền, phổ biến trực tiếp; tư vấn, hướng dẫn, khai thác từ sách pháp luật, tìm hiểu pháp luật về phòng, chống tra tấn; tuyên truyền, phổ biến thông qua hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự, xử lý vi phạm hành chính, hoạt động tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và hoạt động khác của các cơ quan trong bộ máy nhà nước; thông qua hoạt động trợ giúp pháp lý, hòa giải ở cơ sở; thực hiện thông tin, phổ biến thông qua hoạt động đối ngoại của các cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài. Về biện pháp thực hiện: Việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật phòng chống tra tấn và Công ước chống tra tấn phải được tiến hành thường xuyên, liên tục gắn với việc triển khai có hiệu quả pháp luật tố tụng hình sự và các văn bản có liên quan; lồng ghép triển khai Đề án với triển khai các Chương trình, Đề án, Kế hoạch về phổ biến, giáo dục pháp luật; gắn với triển khai tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành; lồng ghép, tích hợp các quy định pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn và nội dung Công ước chống tra tấn trong nội dung, chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo các chức danh tư pháp và các nhà trường; ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai tuyên truyền, phổ biến nội dung cơ bản của Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn.

1. Khái niệm "tra tấn" trong pháp luật Việt Nam

1.1. Quy định về tra tấn, chống tra tấn

Cũng như pháp luật của các quốc gia trên thế giới, trong các hoạt động tố tụng hình sự, pháp luật Việt Nam cho phép áp dụng một số biện pháp ngăn chặn có tính cưỡng chế như bắt, tạm giữ, tạm giam... Tuy vậy, để chống lại sự cố ý vi phạm các quyền con người được pháp luật bảo hộ, pháp luật đã quy định rất cụ thể, chặt chẽ từng trường hợp được áp dụng những biện pháp ngăn chặn nhất định.

- Quyền không bị tra tấn hoặc đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người đã được quy định tại Khoản 1 Điều 20 Hiến pháp năm 2013, cụ thể: "Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm";

- Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) không quy định tội danh riêng và không đưa ra khái niệm "tra tấn". Tuy nhiên, mọi hành vi có

tính chất tra tấn được xác định là hành vi phạm tội, được quy định trong tội dùng nhục hình, tội bức cung, tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật. Hành vi có tính chất tra tấn còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo các tội, như: Tội giết người; tội làm chết người trong khi thi hành công vụ; tội bức tử; tội đe dọa giết người; tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ; tội hành hạ người khác; tội làm nhục người khác; tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật; tội làm nhục, hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên; tội làm nhục hoặc dùng nhục hình đối với cấp dưới; tội làm nhục, hành hung đồng đội; tội ngược đãi tù binh, hàng binh. Theo tinh thần của Công ước, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã mở rộng chủ thể, hành vi và tăng mức hình phạt đối với các hành vi có liên quan đến tra tấn phù hợp hơn với khái niệm về tra tấn được quy định trong Công ước và điều kiện thực tế của Việt Nam, đặc biệt là tại các tội danh: Tội bức cung; tội dùng nhục hình; tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác trong việc khai báo, cung cấp tài liệu;

- Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định các nguyên tắc: Nghiêm cấm tra tấn, bức cung, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe con người (*Điều 10*); bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân (*Điều 11*);

- Luật Thi hành án hình sự năm 2019(*có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020*) quy định các nguyên tắc: Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bảo đảm nhân đạo xã hội chủ nghĩa; tôn trọng danh dự, nhân phẩm, quyền, lợi ích hợp pháp của người chấp hành án, người chấp hành biện pháp tư pháp, quyền, lợi ích hợp pháp của pháp nhân thương mại chấp hành án(*Điều 4*); cấm đưa hối lộ, nhận hối lộ, môi giới hối lộ, những nhiễu trong thi hành án hình sự; tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục người chấp hành án, biện pháp tư pháp(*Điều 10*)...;

- Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 quy định về việc cấm tra tấn, truy bức, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam (*Điều 4, 8*);

- Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 quy định nghiêm cấm bức cung, dùng nhục hình và các hình thức tra tấn hoặc đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người hay bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân (*Điều 14*);

- Luật Khiếu nại năm 2011 bảo đảm quyền được khiếu nại và giải quyết khiếu nại cho mọi cá nhân, tổ chức, trong đó có nạn nhân bị tra tấn; cấm cản trở, gây phiền hà cho người thực hiện quyền khiếu nại; đe dọa, trả thù, trù dập người

khiếu nại (*Điều 1, 6*);

- Luật Tố cáo năm 2018 quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và hành vi vi phạm pháp luật khác về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực; bảo vệ người tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo (*Điều 1, 4, 5, 8...*);

- Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (*Điều 21*), Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 (*Khoản 1 Điều 2*), Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 (*Khoản 2 Điều 2, Điểm b Khoản 2 Điều 3, Điểm b Khoản 2 Điều 4*), Luật Công an nhân dân năm 2018 (*Khoản 2 Điều 16*), Luật Sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2008, năm 2014) (*Điều 26*), Luật An ninh quốc gia năm 2004 (*Khoản 6 Điều 13*), Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng năm 2015 (*Điều 7*)... đều quy định trách nhiệm của các cơ quan và cá nhân trong bảo vệ quyền con người.

Việc bảo vệ quyền con người, quyền không bị tra tấn còn được quy định trong Bộ luật Lao động năm 2012 (*Điều 5, 6, 8, 37, 128, 183*), Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (*Điều 4, 5, 18, 21, 22*), Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 (*Điều 2, 8*), Luật Bình đẳng giới năm 2006 (*Điều 6, 7, 10*), Luật Báo chí năm 2016 (*Điều 4, 9*), Luật Công đoàn năm 2012 (*Điều 9, 14, 18, 19, 21*), Luật Quốc tịch năm 2008 (*Điều 2, 5, 6*), Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 (*Điều 4, 7*), Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009 (*Điều 6, 35, 37, 38, 73*), Luật Trẻ em năm 2016 (*Điều 6, 43, 100*), Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (*Điều 16, 17, 18*), Luật Viên chức năm 2010 (*Điều 17, 19*), Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 (*từ Điều 3 đến Điều 15*)...

1.2. Về khái niệm nhân viên công quyền

Theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và Luật Viên chức năm 2010, các nhân viên công quyền có thể bao gồm:

- Cán bộ là công dân Việt Nam, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

- Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp và trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của

đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước; đối với công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập thì lương được bảo đảm từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

- Cán bộ xã, phường, thị trấn là công dân Việt Nam, được bầu cử giữ chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội; công chức cấp xã là công dân Việt Nam được tuyển dụng giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

- Viên chức là công dân Việt Nam được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

Mặc dù theo quy định của pháp luật Việt Nam sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong quân đội nhân dân và sĩ quan chuyên nghiệp trong Công an nhân dân không thuộc phạm vi khái niệm công chức, nhưng theo khái niệm Công ước đưa ra có thể hiểu nhân viên công quyền là khái niệm rộng hơn khái niệm công chức, gồm bất cứ ai được tuyển dụng hoặc bổ nhiệm giữ một nhiệm vụ công trong cơ quan nhà nước.

1.3. Các văn kiện quốc tế có hiệu lực với Việt Nam hoặc các văn bản trong nước có thể có quy định áp dụng "rộng hơn" khái niệm tra tấn của Công ước

Việt Nam đã gia nhập nhiều văn kiện quốc tế về quyền con người (*là thành viên của 07/09 điều ước quốc tế cơ bản về quyền con người*), trong đó các văn kiện quốc tế có quy định về cấm tra tấn là: Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966, Công ước về quyền trẻ em năm 1989, Công ước về quyền của người khuyết tật năm 2006. Tuy nhiên, chưa có điều ước nào có quy định khái niệm tra tấn có nội hàm rộng hơn Công ước.

2. Về nghĩa vụ cấm các hành vi tra tấn

2.1. Về áp dụng các biện pháp lập pháp, hành pháp và các biện pháp khác

2.1.1. Các biện pháp lập pháp

Để phòng ngừa hành vi tra tấn, Việt Nam thực hiện các biện pháp lập pháp như sau: (1) Quy định quyền không bị tra tấn trong Hiến pháp (*Điều 20 Hiến pháp năm 2013*); (2) Thực hiện cụ thể hóa quy định về cấm tra tấn tại Điều 20 Hiến pháp năm 2013 và nội luật hóa nội dung của Công ước chống tra tấn vào hệ

thống pháp luật hình sự, tố tụng hình sự, thi hành án hình sự, tổ chức điều tra hình sự, hành chính... và các văn bản pháp luật về bảo vệ quyền con người; (3) Tiếp tục nghiên cứu, tham gia các điều ước khác về quyền con người; (4) Quy định nhiều biện pháp mới nhằm phòng ngừa hành vi phạm tội của nhân viên công vụ, trong đó có hành vi tra tấn.

Quá trình hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự, tố tụng hình sự, thi hành án hình sự, tổ chức điều tra hình sự, hành chính... Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã bổ sung nhiều quy định mới để phòng ngừa hành vi vi phạm pháp luật của nhân viên công vụ, như: Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định về ghi âm, ghi hình có âm thanh trong hỏi cung bị can (*Điều 183*) và có thể ghi âm, ghi hình có âm thanh khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố (*Điều 146*), lấy lời khai (*Điều 187, 188, 442*), đối chất (*Điều 189*), xét xử (*Điều 258*); quy định về quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội (*Điều 58, 59, 60, 61, 435*); quy định người bào chữa có quyền tham gia từ thời điểm người bị bắt, có mặt trong các hoạt động đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, đề nghị tiến hành các hoạt động tố tụng theo luật định (*Điều 73, 80*).

Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định cụ thể các chức danh có thẩm quyền quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính và nơi tạm giữ người theo thủ tục hành chính.

2.1.2. Các biện pháp hành chính

Triển khai thi hành Công ước được thực hiện đồng thời với việc thực hiện chiến lược cải cách tư pháp và đẩy mạnh cải cách hành chính ở Việt Nam. Vì vậy, Việt Nam đã triển khai nhiều biện pháp đơn giản hóa thủ tục hành chính nhằm loại bỏ các điều kiện để cán bộ có thể lạm dụng công vụ gây bất lợi cho người dân, ví dụ như thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia công khai các thủ tục hành chính, thiết lập hệ thống phản ánh kiến nghị qua đường dây nóng, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch trực tuyến tránh tình trạng người dân tiếp xúc trực tiếp với cán bộ...

Các bộ, ban, ngành đều ban hành quy định về quy tắc đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm của cán bộ, công chức, những điều cán bộ, công chức không được làm để nâng cao tinh thần trách nhiệm, xây dựng các chuẩn mực đạo đức của những người đại diện cho công quyền.

2.1.3. Các biện pháp tư pháp hoặc những biện pháp khác

Để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc

tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội hoặc để bảo đảm thi hành án, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong phạm vi thẩm quyền của mình có thể áp dụng các biện pháp: Giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh... Bên cạnh đó, Chương XXXVI Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng quy định các biện pháp ngăn chặn để bảo đảm xem xét yêu cầu dẫn độ hoặc thi hành quyết định dẫn độ (*Điều 502*).

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có nhiều quy định mới, tiến bộ về các biện pháp ngăn chặn và các biện pháp khác, như: Sau khi giữ người, bắt người, nhận người bị giữ, bị bắt, cơ quan, người có thẩm quyền phải thông báo ngay cho gia đình người bị giữ, bị bắt, chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập biết; trường hợp người bị giữ, người bị bắt là công dân nước ngoài thì phải thông báo cho Cơ quan ngoại giao của Việt Nam để thông báo cho Cơ quan đại diện ngoại giao của nước có công dân bị giữ, bị bắt. Nếu việc thông báo cản trở truy bắt đối tượng khác hoặc cản trở điều tra thì sau khi cản trở đó không còn, người ra lệnh giữ người, lệnh hoặc quyết định bắt người, Cơ quan điều tra nhận người bị giữ, người bị bắt phải thông báo ngay (*Điều 116*). Khi tạm giam bị can, Cơ quan điều tra có trách nhiệm phải kiểm tra căn cước của người bị tạm giam và thông báo ngay cho gia đình người bị tạm giam, chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người bị tạm giam cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị tạm giam làm việc, học tập biết (*Điều 119*). Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang và người bị bắt theo quyết định truy nã có quyền yêu cầu người bào chữa tham gia ngay từ khi bắt đầu quá trình tố tụng để bảo đảm quyền lợi, trong đó có quyền không bị bức cung, dùng nhục hình (*Điều 74*).

Đồng thời, Điều 118 quy định thời hạn tạm giữ không quá 03 ngày, trong trường hợp cần thiết có thể được gia hạn nhưng không quá 03 ngày và trong trường hợp đặc biệt, có thể gia hạn tạm giữ lần thứ hai nhưng không quá 03 ngày. Mọi trường hợp gia hạn tạm giữ đều phải được Viện kiểm sát phê chuẩn. Trong khi tạm giữ, nếu không đủ căn cứ khởi tố bị can thì phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ. Thời gian tạm giữ được trừ vào thời hạn tạm giam. Một ngày tạm giữ được tính bằng một ngày tạm giam.

Bên cạnh đó, thời hạn tạm giam bị can để điều tra không quá 02 tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, không quá 03 tháng đối với tội phạm nghiêm trọng, không quá 04 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Việc gia hạn tạm giam được thực hiện theo quy định của pháp luật (*Điều 173*). Điểm tiến bộ của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 so với Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 là số lần gia hạn tạm giam giảm từ 02 lần xuống còn 01 lần đối với tội phạm nghiêm trọng và rất nghiêm trọng, giảm từ 03 lần xuống

còn 02 lần đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, làm giảm tổng số thời gian mà bị can có thể bị tạm giam. Đây là một bước tiến trong bảo đảm quyền con người của bị can của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 có một số quy định về tạm giữ, tạm giam tiến bộ hơn trước đây, như: Người bị tạm giữ, người bị tạm giam được bố trí theo khu và phân loại như sau: (1) Người bị tạm giữ; người bị tạm giam; người dưới 18 tuổi; phụ nữ; người nước ngoài; người thực hiện hành vi phạm tội có tính chất côn đồ; giết người; cướp tài sản thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; tái phạm nguy hiểm; người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia; người đang chờ chấp hành án phạt tù; người thường xuyên vi phạm nội quy của cơ sở giam giữ; (2) Người mắc bệnh truyền nhiễm nhóm A; người bị kết án tử hình; người có dấu hiệu mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình nhưng chưa được giám định, đang chờ kết quả giám định hoặc đang chờ đưa đi cơ sở bắt buộc chữa bệnh. Người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người đồng tính, người chuyển giới; phụ nữ có thai hoặc có con dưới 36 tháng tuổi ở cùng; người mắc bệnh truyền nhiễm nhóm A; người bị kết án tử hình; người có dấu hiệu mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình nhưng chưa được giám định, đang chờ kết quả giám định hoặc đang chờ đưa đi cơ sở bắt buộc chữa bệnh có thể được bố trí giam giữ ở buồng riêng. Luật đã dành một chương (*Chương V*) quy định về chế độ của người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người dưới 18 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

2.1.4. Các quy định của pháp luật bảo đảm quyền không bị tra tấn không bị vi phạm ngay cả trong tình trạng khẩn cấp hoặc chống khủng bố

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013, quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

Luật Phòng, chống khủng bố năm 2013 quy định hoạt động phòng, chống khủng bố phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; bảo đảm an toàn, tính mạng, sức khỏe con người (*Điều 4*); nghiêm cấm lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong phòng, chống khủng bố để xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân (*Điều 6*); việc điều tra, truy tố, xét xử tội phạm khủng bố, tội phạm tài trợ khủng bố được thực hiện theo quy định của Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan (*Điều 9*).

Khoản 6 Điều 2 Nghị định số 71/2002/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2002

của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp trong trường hợp có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm nghiêm cấm việc lợi dụng tình trạng khẩn cấp để xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân.

Trong các quy định của pháp luật Việt Nam trong mọi trường hợp, kể cả trong tình trạng khẩn cấp và chống khủng bố thì các quyền con người cơ bản, trong đó có quyền không bị tra tấn cũng được bảo đảm và mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước trong tình trạng khẩn cấp hay khủng bố đều phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan về bảo đảm quyền con người.

2.1.5. Các quy định có liên quan đến thực hiện mệnh lệnh của cấp trên trong các cơ quan công quyền

Điều 31 Luật Công an nhân dân năm 2018 quy định sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân có trách nhiệm nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, điều lệnh Công an nhân dân, chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên. Tuy nhiên, Luật cũng quy định, khi nhận mệnh lệnh của người chỉ huy, nếu có căn cứ cho là mệnh lệnh đó trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra mệnh lệnh; trong trường hợp vẫn phải chấp hành mệnh lệnh thì báo cáo kịp thời lên cấp trên trực tiếp của người ra mệnh lệnh và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành mệnh lệnh đó.

Khoản 3 Điều 27 Luật Sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2008, năm 2014) cũng quy định nguyên tắc nêu trên.

Khoản 5 Điều 9 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 quy định cán bộ, công chức có nghĩa vụ chấp hành quyết định của cấp trên. Khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật thì phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định; trường hợp người ra quyết định vẫn quyết định việc thi hành thì phải có văn bản và người thi hành phải chấp hành nhưng không chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành, đồng thời báo cáo cấp trên trực tiếp của người ra quyết định. Người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Đến nay Việt Nam chưa ghi nhận bất kỳ trường hợp nào viện dẫn "thực hiện mệnh lệnh cấp trên" để biện minh cho hành vi tra tấn.

2.2. Nghĩa vụ hình sự hóa các hành vi tra tấn

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội phạm nói chung cũng như các tội phạm có tính chất tra tấn được quy định tại Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), cụ thể như sau: 05 năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng; 10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng; 15 năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng; 20 năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Các quy định liên quan đến tội phạm tra tấn trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung

năm 2017) đã được quy định theo hướng:

- *Sửa đổi tội dùng nhục hình (Điều 373) như sau:* Bổ sung hành vi đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm của người khác là hành vi cấu thành tội phạm này để có thể bao gồm hành vi tra tấn về tinh thần; mở rộng phạm vi chủ thể tội dùng nhục hình là bất cứ người nào trong hoạt động tố tụng, thi hành án hoặc thi hành các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; cụ thể hóa các tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự và bổ sung một khoản mới (*Khoản 4*) để tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với trường hợp làm nạn nhân chết với mức hình phạt là tù có thời hạn từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân;

- *Sửa đổi tội bức cung (Điều 374) như sau:* Mở rộng phạm vi chủ thể của tội này: Không chỉ là người có thẩm quyền trong hoạt động hỏi cung bị can, bị cáo trong vụ án hình sự mà còn là người có thẩm quyền trong hoạt động lấy lời khai đối với nhân chứng, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự, dân sự, lao động, hành chính. Cụ thể hóa các tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự, trong đó có hành vi dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm người bị lấy lời khai, hỏi cung; bổ sung một khoản mới (*Khoản 4*) để tăng nặng trách nhiệm hình sự với mức hình phạt là tù có thời hạn từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân nếu thuộc một trong các trường hợp: Làm người bị bức cung chết; dẫn đến làm oan người vô tội; dẫn đến bỏ lọt tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; người thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

- *Sửa đổi, bổ sung tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác trong việc khai báo, cung cấp tài liệu (Điều 384) như sau:* Sửa đổi tình tiết định tội không chỉ là cưỡng ép, mua chuộc để khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, mà còn cưỡng ép, mua chuộc để các đối tượng không khai báo, không cung cấp tài liệu phục vụ cho việc giải quyết vụ án, vụ việc. Mở rộng phạm vi người bị mua chuộc, bị cưỡng ép khai báo, cung cấp tài liệu: Người làm chứng, người bị hại, đương sự trong các vụ án hình sự, hành chính, dân sự, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật. Bổ sung hậu quả dẫn đến việc giải quyết vụ án, vụ việc bị sai lệch là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Các tội danh liên quan khác cũng được sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định tình tiết: "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội" là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, gồm các tội: Đe dọa giết người (*Điều 133*), cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (*Điều 134*). Đồng thời, tại cấu thành tăng nặng trách nhiệm hình sự của tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (*Điều 157*) cũng được bổ sung tình tiết: "Tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục nhân phẩm của người bị bắt, giữ, giam".

- *Trách nhiệm pháp lý đối với hành vi đồng phạm hoặc tham gia vào tội phạm tra tấn hoặc các tội phạm có liên quan nêu trên:* Đồng phạm được quy định tại Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm. Người đồng phạm phải chịu trách nhiệm về tội phạm, tuy nhiên, không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi vượt quá của người thực hành. Các loại người đồng phạm bao gồm: Người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức. Như vậy, người thực hiện hành vi đồng phạm hoặc tham gia vào tội phạm có tính chất tra tấn và các tội phạm có liên quan phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của mình, tùy theo tính chất, mức độ tham gia của người đó.

2.3. Các biện pháp để thiết lập quyền tài phán của Việt Nam

2.3.1. Quyền tài phán đối với tội phạm có hành vi tra tấn đã được quy định trong pháp luật Việt Nam. Theo đó, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định:

- Về hiệu lực của Bộ luật Hình sự đối với những hành vi phạm tội trên lãnh thổ nước Việt Nam: Bổ sung hiệu lực của Bộ luật Hình sự đối với hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển mang quốc tịch Việt Nam: Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Quy định này cũng được áp dụng đối với hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển mang quốc tịch Việt Nam hoặc tại vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam.

Quy định lại nội dung áp dụng Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Việt Nam: Đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam thuộc đối tượng được hưởng quyền miễn trừ ngoại giao hoặc lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo tập quán quốc tế, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết theo quy định của điều ước quốc tế hoặc theo tập quán quốc tế đó. Trường hợp điều ước quốc tế đó không quy định hoặc không có tập quán quốc tế thì trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao.

- Về hiệu lực của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ Việt Nam: Thêm hiệu lực áp dụng Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với pháp nhân thương mại Việt Nam có hành vi phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam. Thêm hiệu lực áp dụng Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với pháp nhân thương mại nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, đồng thời bổ sung những trường hợp có thể bị xử lý hình sự. Bổ sung quy định áp dụng đối với tàu bay, tàu biển không mang quốc tịch Việt Nam ở ngoài lãnh thổ Việt Nam.

- Về thẩm quyền xét xử, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 bổ sung quy định: Bị cáo phạm tội ở nước ngoài nếu xét xử ở Việt Nam thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú cuối cùng của bị cáo ở trong nước xét xử. Nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng ở trong nước của bị cáo thì tùy trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định giao cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội hoặc Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh hoặc Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử. Bị cáo phạm tội ở nước ngoài nếu thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự thì Tòa án quân sự cấp quân khu xét xử theo quyết định của Chánh án Tòa án quân sự trung ương.

2.3.2. Các biện pháp có thể tiến hành để thiết lập quyền tài phán trong trường hợp không dẫn độ người phạm tội cho quốc gia khác

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định về xử lý trường hợp từ chối dẫn độ công dân Việt Nam (*Điều 498*), cụ thể là theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có trách nhiệm xem xét để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ.

Điều 29 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định cụ thể về việc xem xét yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với công dân Việt Nam phạm tội ở nước ngoài đang có mặt tại Việt Nam. Trong các hiệp định về dẫn độ mà Việt Nam đã ký kết đều có quy định nghĩa vụ truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp từ chối dẫn độ vì lý do quốc tịch của người bị yêu cầu dẫn độ. Căn cứ vào quy định của pháp luật có liên quan, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện việc thiết lập quyền tài phán.

- *Biện pháp ngoại giao:* Trong trường hợp từ chối dẫn độ một người bị buộc tội đang có mặt trên lãnh thổ Việt Nam vì các lý do luật định, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, ngoài việc áp dụng biện pháp pháp luật để tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người đó ở Việt Nam, còn áp dụng biện pháp thông qua các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đối ngoại để thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về thẩm quyền tài phán của Việt Nam đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội đó. Ngoài ra, các cơ quan tiến hành tố tụng có thể thực hiện tham vấn, đàm phán, trao đổi thông tin có liên quan và hợp tác với bên nước ngoài để xử lý hiệu quả tội phạm.

- *Biện pháp tố tụng hình sự:* Trong trường hợp từ chối dẫn độ và để thực hiện được việc truy cứu trách nhiệm hình sự trên lãnh thổ Việt Nam, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể áp dụng một trong các biện pháp ngăn chặn quy định tại Điều 109 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, gồm: Giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh.

Thực hiện việc công nhận và cho thi hành ở Việt Nam bản án hình sự của tòa án nước ngoài: Điều 500 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cho phép công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án hình sự của tòa án nước ngoài trong trường hợp từ chối dẫn độ công dân Việt Nam phạm tội ở nước ngoài, đã bị tòa án có thẩm quyền nước ngoài tuyên một bản án có hiệu lực pháp luật hoặc đang chấp hành hình phạt tù ở nước ngoài nhưng bỏ trốn về Việt Nam.

Đến nay, Việt Nam chưa nhận được và chưa thực hiện bất kỳ yêu cầu dẫn độ nào liên quan đến tra tấn.

2.4. Về trục xuất, dẫn độ, trao trả

- Trục xuất là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung (khi không áp dụng là hình phạt chính) được quy định tại Điều 32 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) hoặc là một hình thức xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Điều 27 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

- Buộc xuất cảnh là một biện pháp quy định tại Khoản 8 Điều 3 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014. Người nước ngoài có thể bị buộc xuất cảnh trong trường hợp hết thời hạn tạm trú nhưng không tự xuất cảnh hoặc vì lý do quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội (*Khoản 1 Điều 30*). Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 khi mà Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 có hiệu lực thi hành đến nay, Việt Nam chưa thực hiện buộc xuất cảnh trường hợp nào.

- Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, thẩm quyền trong trục xuất người theo thủ tục hành chính.

- Luật Thi hành án hình sự năm 2019 (*có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020*) quy định chi tiết về nguyên tắc, trình tự, thủ tục, tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền trong thi hành án phạt trục xuất; quyền, nghĩa vụ của người bị áp dụng án phạt trục xuất; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong thi hành án phạt trục xuất.

- Dẫn độ được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Luật Tương trợ tư pháp năm 2007; tại 13 hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự, dân sự, hôn nhân, gia đình đã ký kết và 13 hiệp định riêng về dẫn độ đã ký kết hoặc dự kiến ký kết với các nước... Trong hầu hết các hiệp định đều quy định rõ việc từ chối dẫn độ nếu có nghi ngờ người bị yêu cầu dẫn độ có thể bị truy bức, bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục ở nước yêu cầu.

Như vậy, từ khi chưa phê chuẩn Công ước, nội dung từ chối dẫn độ nếu có nghi ngờ người bị yêu cầu dẫn độ có thể bị tra tấn hoặc truy bức tại nước yêu cầu đã được đưa vào các hiệp định về dẫn độ mà Việt Nam đã ký kết và các dự thảo

hiệp định về dẫn độ dự kiến sẽ ký với các nước.

Từ năm 2012 đến 2016, trong các yêu cầu dẫn độ mà Việt Nam đã gửi đến các nước đều khẳng định cam kết người bị yêu cầu dẫn độ sẽ không bị tra tấn hoặc đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người hay bị truy bức do có sự phân biệt về chủng tộc, tôn giáo, giới tính, quốc tịch, dân tộc, thành phần xã hội hoặc quan điểm chính trị. Đồng thời, Việt Nam cũng đề nghị các quốc gia yêu cầu Việt Nam dẫn độ cũng phải cam kết nội dung tương tự khi yêu cầu dẫn độ.

- *Về chuyển giao người bị kết án phạt tù:* Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 đã có quy định không chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài nếu có căn cứ cho rằng người được chuyển giao có thể bị tra tấn, trả thù hoặc truy bức tại nước tiếp nhận chuyển giao (*Khoản 1 Điều 51*). Bên cạnh đó, từ năm 2012 đến 2016, Việt Nam đã ký kết 02 hiệp định về chuyển giao người bị kết án phạt tù với Cộng hòa Hungary (năm 2013) và Cộng hòa dân chủ xã hội chủ nghĩa Sri-Lanka (năm 2014) đều có quy định từ chối chuyển giao nếu có căn cứ cho rằng người bị kết án đó khi về nước mà mình mang quốc tịch để tiếp tục thi hành hình phạt có thể bị tra tấn, trả thù hoặc truy bức.

- *Trao trả tội phạm là người nước ngoài:* Các đơn vị chức năng của Bộ Công an Việt Nam, căn cứ Điều lệ của Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế (Interpol) sẽ thực hiện kiểm tra, phát hiện các đối tượng phạm tội bị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, cảnh sát quốc tế truy nã đang lẩn trốn tại Việt Nam và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện các thủ tục cần thiết để bàn giao cho cơ quan chức năng của nước ngoài.

Trong lĩnh vực tương trợ tư pháp về hình sự, ủy thác tư pháp hình sự của nước ngoài sẽ bị từ chối thực hiện nếu "không phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên" (*Điểm a Khoản 1 Điều 21 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007*). Trường hợp dẫn giải người đang chấp hành hình phạt tù để cung cấp chứng cứ, cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu phải cam kết bằng văn bản về việc bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, điều kiện ăn ở, đi lại, thời hạn, phương thức tiếp nhận, trao trả và các điều kiện cụ thể khác liên quan đến việc dẫn giải do cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam đề nghị (*Điểm b Khoản 2 Điều 25 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007*) nhằm tránh sự trừng phạt hay tra tấn của nước yêu cầu.

3. Về trừng trị các hành vi tra tấn

3.1. Các quy định pháp luật của Việt Nam có liên quan đến việc bắt, giam giữ người nước ngoài hoặc các biện pháp khác để bảo đảm sự có mặt của người nước ngoài bị cáo buộc phạm tội tra tấn

Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với người nước ngoài phạm tội trên

lãnh thổ Việt Nam được thực hiện như đối với người Việt Nam phạm tội.

Các trường hợp bắt người gồm bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người bị yêu cầu dẫn độ.

Về thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử: Các cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân là các cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử người bị cáo buộc thực hiện hành vi tra tấn. Căn cứ và cấu thành của tội phạm và các tình tiết của vụ án, thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử được giao cho các cơ quan điều tra, viện kiểm sát nhân dân và tòa án nhân dân ở cấp tương ứng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định trường hợp người bị giữ, người bị bắt là công dân nước ngoài thì cơ quan, người có thẩm quyền phải thông báo cho cơ quan ngoại giao của Việt Nam để thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao của nước có công dân bị giữ, bị bắt (*Điều 116*).

3.2. Các quy định có liên quan đến thủ tục, trình tự, thẩm quyền... để thông báo với các quốc gia khác

- *Thông qua cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự:* Việc thông báo với các quốc gia khác có liên quan đến vụ việc có yếu tố nước ngoài có thể được thực hiện thông qua Bộ Ngoại giao Việt Nam, chức năng này đã được quy định tại Nghị định số 26/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao. Trình tự thủ tục cơ bản như sau: (i) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia khác thì có thể thông qua Bộ Ngoại giao Việt Nam để gửi thông báo tới Cơ quan đại diện nước đó tại Việt Nam (hoặc kiêm nhiệm); (ii) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền nước ngoài yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cung cấp thông tin thì có thể thông qua Cơ quan đại diện của nước đó tại Việt Nam (hoặc kiêm nhiệm) gửi yêu cầu tới Bộ Ngoại giao Việt Nam để Bộ Ngoại giao Việt Nam chuyển tới cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam xem xét, thực hiện.

- *Thông qua cơ quan trung ương:* Điều 493 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định Bộ Công an là Cơ quan trung ương Việt Nam trong hoạt động dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; Viện kiểm sát nhân dân tối cao là Cơ quan trung ương của Việt Nam trong hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự. Ngoài ra, trong các hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự, hiệp định dẫn độ, hiệp định chuyển giao người bị kết án phạt tù cũng quy định về hai cơ quan trung ương này. Các cơ quan trung ương sẽ có trách nhiệm trao đổi thông tin về quá trình xử lý mọi vụ việc về tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ.

- *Thông qua kênh Interpol:* Việc trao đổi thông tin qua kênh Interpol được thực hiện theo Điều lệ của Interpol và quy định về tổ chức, hoạt động của

Interpol Việt Nam.

3.3. Các biện pháp để đảm bảo đối xử công bằng đối với người tình nghi phạm tội trong tất cả các giai đoạn của quá trình tố tụng

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, tố tụng hình sự được tiến hành theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần và địa vị xã hội (*Điều 9 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*). Theo đó, người bị tình nghi thực hiện hành vi có tính chất tra tấn được hưởng những quyền giống như những người bị tình nghi thực hiện các hành vi phạm tội khác.

Để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp người bị tình nghi phạm tội trong các giai đoạn tố tụng cũng như bảo đảm mọi hoạt động tố tụng hình sự được thực hiện theo quy định của pháp luật, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã có một chương riêng với 27 điều quy định các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự: Nguyên tắc suy đoán vô tội (*Điều 13*): Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định và có bản án kết tội của tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự năm quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội. Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự (*Điều 16, 71*): Người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa. Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm cho người bị buộc tội, bị hại, đương sự thực hiện đầy đủ quyền bào chữa, quyền và lợi ích hợp pháp của họ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

3.4. Quy định về chứng cứ

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 kế thừa quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 về chứng cứ và bổ sung các nguồn thu thập, xác định chứng cứ gồm: Dữ liệu điện tử; kết luận định giá tài sản; biên bản trong hoạt động khởi tố, truy tố, thi hành án; kết quả thực hiện ủy thác tư pháp và hợp tác quốc tế khác. Đồng thời, bổ sung quy định những gì có thật nhưng không được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định thì không có giá trị pháp lý và không được dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án hình sự (*Điều 87*). Ngoài ra, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã mở rộng diện chủ thể có thể đưa ra chứng cứ. Theo đó, những người tham gia tố tụng khác, cơ quan, tổ chức hoặc bất cứ cá nhân nào đều có thể đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử và trình bày những vấn đề có liên quan đến vụ án (*Khoản 3 Điều 88*).

Trong tất cả các giai đoạn tố tụng, mọi chứng cứ đều phải được đánh giá để

xác định tính hợp pháp, xác thực. Do đó, nếu thông tin, tài liệu được thu thập không đúng theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự thì sẽ không có giá trị chứng minh trong quá trình tố tụng. Những người tiến hành tố tụng phải xác định và đánh giá mọi chứng cứ với đầy đủ tinh thần trách nhiệm.

Như vậy, có thể thấy khi truy cứu trách nhiệm hình sự bất kỳ tội phạm nào thì việc thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ trong các giai đoạn tố tụng đều được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, không có sự phân biệt về tính chất, mức độ của nghiêm trọng của tội phạm hay người phạm tội. Nếu việc thu thập, đánh giá và sử dụng chứng cứ không đáp ứng được các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự sẽ không được sử dụng trong bất kì giai đoạn tố tụng nào.

3.5. Nghĩa vụ thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự

Việt Nam thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự đối với tội phạm căn cứ trên các cơ sở pháp lý sau:

- Các điều ước quốc tế đa phương hoặc song phương chuyên biệt hoặc có điều khoản về tương trợ tư pháp về hình sự như Công ước chống tra tấn CAT (*Điều 9*), Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia TOC (*Điều 18*).

- Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (*Phần 8*), Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 (*Chương III*)...

- Trong trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự liên quan đến hành vi tra tấn không lập theo các điều ước đa phương hoặc song phương về tương trợ tư pháp hình sự, Việt Nam áp dụng nguyên tắc có đi có lại để xem xét thực hiện.

Phạm vi tương trợ tư pháp về hình sự: Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến tương trợ tư pháp về hình sự; triệu tập người làm chứng, người giám định; thu thập, cung cấp chứng cứ; truy cứu trách nhiệm hình sự; trao đổi thông tin; các yêu cầu tương trợ tư pháp khác về hình sự (*Điều 17 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007*). Ngoài ra, trong một số hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa Việt Nam và các nước có quy định phạm vi tương trợ tư pháp rộng hơn như: Việc lấy lời khai thông qua hình thức đàm thoại trực tuyến hoặc truyền hình; định vị hoặc nhận dạng người; trả lại tài sản; phân chia tài sản (*Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len*); thu hồi, tịch thu tài sản do phạm tội mà có; xác minh địa chỉ và nhận dạng người làm chứng, người bị tình nghi (*Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa các nước ASEAN năm 2004*).

4. Về phòng ngừa các hành vi tra tấn

4.1. Các quy định pháp lý liên quan đến việc phổ biến, tuyên truyền văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế

Cơ sở pháp lý chung cho việc phổ biến, tuyên truyền văn bản quy phạm pháp luật được quy định ở nhiều văn bản khác nhau, như: Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012, Luật Công nghệ thông tin năm 2006... Mới đây, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, Luật Báo chí năm 2016 góp phần tăng cường cơ sở pháp lý trong việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật nói chung và pháp luật về chống tra tấn nói riêng.

Để phổ biến, tuyên truyền Công ước, Việt Nam đã ban hành: Kế hoạch của Chính phủ, kế hoạch của các bộ, ngành, đề án tuyên truyền ở trung ương và địa phương dưới nhiều hình thức khác nhau cho cán bộ, công chức, viên chức..., trong đó, yêu cầu việc tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật phòng, chống tra tấn và Công ước phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, gắn với việc triển khai có hiệu quả pháp luật tố tụng hình sự.

4.2. Thông tin cơ bản về các chương trình đào tạo có liên quan đến chống tra tấn

Các bộ, ngành có liên quan đã tổ chức các chương trình tập huấn, tuyên truyền cho các nhân viên hành pháp, tư pháp, y tế và các nhân sự khác về nội dung của Hiến pháp năm 2013, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Luật Thi hành án hình sự năm 2019*(có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020)*, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015, các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên... trong đó, đều lồng ghép các quy định pháp luật về tôn trọng và bảo vệ quyền con người, trong đó có quyền không bị tra tấn. Ngoài ra, mỗi bộ, ngành, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình, cũng đã tổ chức nhiều hội thảo, hội nghị, các chương trình đào tạo, hướng dẫn riêng cho các nhân viên của mình liên quan đến quyền con người và chống các hình thức tra tấn như:

- Tòa án nhân dân tối cao tổ chức tọa đàm cho các thẩm phán, cán bộ tòa án về áp dụng pháp luật hình sự, tố tụng hình sự, trong đó, đã lồng ghép các quy định của Công ước vào buổi tọa đàm.

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã tổ chức Hội nghị trực tuyến toàn ngành tập huấn chuyên sâu các đạo luật mới liên quan đến hoạt động của Cơ quan điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trong đó có tập huấn về phương pháp điều tra hình sự tại hiện trường các vụ chết người do bị bức cung, dùng nhục hình.

- Bộ Công an đã tổ chức nhiều hội thảo, hội nghị, lớp tập huấn, chương trình giảng dạy cho cán bộ, chiến sĩ có liên quan đến Công ước.

- Bộ Quốc phòng: Hàng năm, các cơ quan tư pháp trong Quân đội đều tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ, chiến sĩ thuộc quyền, đặc biệt là cán bộ tiến hành tố tụng, cán bộ, chiến sĩ làm công tác giam giữ về các nội dung chống tra tấn theo quy định của Công ước và pháp luật Việt Nam. Bộ Quốc phòng cũng đã

ban hành Kế hoạch thực hiện Công ước trong Quân đội và Đề án tuyên truyền, phổ biến nội dung của Công ước và pháp luật Việt Nam về chống tra tấn. Trên cơ sở đó, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, đặc biệt là các cơ quan tư pháp trong Quân đội, lực lượng Bộ đội Biên phòng đã xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Công ước, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và điều kiện thực tiễn hoạt động của từng cơ quan, đơn vị.

- Bộ Tư pháp đã chủ trì, xây dựng Đề án tuyên truyền, phổ biến nội dung Công ước cho cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân. Hằng năm, trong công tác chỉ đạo, hướng dẫn về công tác phổ biến, giáo dục, pháp luật trên toàn quốc, Bộ Tư pháp luôn nhấn mạnh đến nội dung về quyền con người, trong đó có quyền không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục.

- Bộ Y tế, trong quá trình xây dựng, lấy ý kiến, ban hành và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về y tế luôn chú trọng vào trọng tâm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và các điều kiện bảo đảm về y tế để phục vụ người bệnh, không phân biệt, đối xử tình trạng pháp lý của người bệnh mà dựa trên y đức, y thuật và y đạo. Trong công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung và pháp luật về y tế nói riêng, các đơn vị của Bộ Y tế luôn đề cập đến nội dung về quyền con người, quyền của người bệnh và trách nhiệm về nghề nghiệp, y đức của cán bộ, nhân viên y tế trong quá trình cung cấp dịch vụ y tế, trong đó có đề cập đến nội dung cấm đối xử vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người.

- Bộ Thông tin và Truyền thông đã phối hợp với các đơn vị tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo về quyền con người và các công ước về quyền con người như Hội nghị báo chí truyền thông với quyền con người, Hội thảo nâng cao hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền thành tựu bảo đảm quyền con người ở Việt Nam; thông tin về các hội thảo, hội nghị về Công ước chống tra tấn do các Bộ, ngành tổ chức như Bộ Ngoại giao (năm 2014), Bộ Công an (năm 2016); biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn về vấn đề quyền con người, trung bình 02 lớp tập huấn/năm, mỗi lớp khoảng 100 học viên.

- Các cơ sở đào tạo: Hiện nay, trên toàn quốc đã có một số cơ sở đào tạo thạc sĩ chuyên ngành về quyền con người, như: Khoa Luật, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Đối với trình độ đại học, cao đẳng, các học viện, nhà trường đào tạo luật, như: Đại học Kiểm sát, Đại học Luật Hà Nội, đặc biệt là các học viện, nhà trường thuộc Công an nhân dân, Quân đội nhân dân đã lồng ghép các nội dung về bảo vệ quyền con người nói chung và chống tra tấn, chống bức cung, dùng nhục hình nói riêng vào các chương trình giảng dạy cho các học viên. Ngoài ra, các học viện, trường Công an nhân dân và các trung tâm, lớp bồi dưỡng nghiệp vụ điều tra dự kiến sẽ xây dựng Đề án giảng dạy kiến thức, pháp luật về chống tra tấn cho sinh viên, học viên các trường trong Công an nhân dân.

5. Về bảo vệ nạn nhân của hành vi tra tấn

5.1. Các quy định nhằm bảo đảm luật sư, bác sĩ, các thành viên gia đình nhanh chóng được thông báo, tiếp cận và thông báo lãnh sự trong trường hợp là công dân của nước ngoài

- Pháp luật Việt Nam quy định về thông báo cho các thành viên gia đình về việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người trong Bộ luật Tố tụng hình sự. Việc mời người bào chữa, chỉ định, lựa chọn, thay đổi người bào chữa... cũng được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 như sau:

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã bổ sung quy định về người bào chữa, cụ thể như sau: Người bào chữa là người được người bị buộc tội nhờ bào chữa hoặc cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định và được cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng tiếp nhận việc đăng ký bào chữa. Chủ thể là người có thể bào chữa cũng được mở rộng, gồm cả trợ giúp viên pháp lý trong trường hợp người bị buộc tội thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý. Khái niệm trợ giúp pháp lý và tiêu chuẩn Trợ giúp viên pháp lý được quy định tại Điều 2, 19 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng bổ sung quy định về tiêu chuẩn của bào chữa viên nhân dân (*Điều 72*). Để bảo đảm quyền con người, pháp luật Việt Nam quy định người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền lựa chọn và thay đổi người bào chữa (*Điều 75, 76 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*). Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định mở rộng hơn so với Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 về trường hợp chỉ định người bào chữa, theo đó bị can, bị cáo về tội mà Bộ luật Hình sự quy định mức cao nhất của khung hình phạt là 20 năm tù, tù chung thân mà không mời người bào chữa thì các cơ quan có thẩm quyền phải chỉ định người bào chữa cho họ (*Điều 76*); về trường hợp yêu cầu người phiên dịch, người dịch thuật, theo đó, trường hợp người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt hoặc có tài liệu tố tụng không thể hiện bằng tiếng Việt thì cơ quan có thẩm quyền yêu cầu người phiên dịch, người dịch thuật (*Điều 70*).

Thời điểm người bào chữa tham gia tố tụng: Người bào chữa tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can. Trường hợp bắt, tạm giữ người thì người bào chữa tham gia tố tụng từ khi người bị bắt có mặt tại trụ sở của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc từ khi có quyết định tạm giữ. Trường hợp cần giữ bí mật điều tra đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia thì Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền quyết định để người bào chữa tham gia tố tụng từ khi kết thúc điều tra (*Điều 74*).

Đồng thời, trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, quyền của người bào chữa được mở rộng, quy định chi tiết hơn và nâng lên thành 14 nhóm quyền,

như: có mặt trong hoạt động đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói và hoạt động điều tra khác; đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thu thập chứng cứ, giám định bổ sung, giám định lại, định giá lại tài sản... (*Khoản 1 Điều 73*).

- *Quy định về việc khám, chữa bệnh*: Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 quy định người bị tạm giữ, người bị tạm giam được hưởng chế độ khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch bệnh. Trường hợp bị ốm đau, bệnh tật, thương tích thì được khám và điều trị tại cơ sở y tế của cơ sở giam giữ; nếu bị bệnh nặng hoặc thương tích vượt quá khả năng của cơ sở giam giữ thì được chuyển đến cơ sở chữa bệnh cấp huyện, cấp tỉnh, bệnh viện quân đội hoặc bệnh viện trung ương khám, điều trị. Cơ sở giam giữ phải thông báo cho thân nhân hoặc đại diện hợp pháp của người đó biết để phối hợp chăm sóc, điều trị (*Điều 30*).

- Quy định về thông báo lãnh sự cũng được quy định đầy đủ, chi tiết trong pháp luật Việt Nam.

Như vậy, các quy định hiện hành của Việt Nam cơ bản tương thích với các tiêu chuẩn của Liên Hợp Quốc trong lĩnh vực này.

5.2. Các cơ quan hoặc cơ chế độc lập được thiết lập để kiểm tra, giám sát các trại giam và các cơ sở giam giữ

- *Quốc hội, Đại biểu Quốc hội*: Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 quy định Quốc hội có thẩm quyền xem xét báo cáo của Chính phủ về tình hình thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và thành lập Ủy ban lâm thời để điều tra về một vấn đề nhất định và xem xét báo cáo kết quả điều tra của Ủy ban. Đại biểu Quốc hội có thẩm quyền giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương.

- *Viện kiểm sát nhân dân*: Điều 4 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 quy định Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tư pháp, được thực hiện ngay từ khi tiếp nhận và giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính nhằm bảo đảm việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố; việc giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp; các hoạt động tư pháp khác được thực hiện đúng quy định của pháp luật; việc bắt, tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù, chế độ tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù theo đúng quy định của pháp luật; quyền con người và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, người chấp hành án phạt tù không bị luật hạn chế phải được tôn trọng và bảo vệ.

- *Thanh tra Chính phủ, thanh tra của các bộ, ngành có cơ sở giam giữ*:

Luật Thanh tra năm 2010 quy định Thanh tra Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn của bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thanh tra Bộ có nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của bộ.

- *Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên:* Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở xã, phường, thị trấn do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn hướng dẫn tổ chức, chỉ đạo hoạt động. Ban thanh tra nhân dân có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước.

- *Quy định về thị sát quốc tế hoặc thị sát của các tổ chức phi chính phủ vào các trại giam:* Pháp luật Việt Nam không có quy định cụ thể, tuy nhiên, Việt Nam cho phép thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự và cũng đã cho phép một số đoàn nước ngoài vào thăm một số trại giam trong khuôn khổ trao đổi kinh nghiệm, tăng cường năng lực quản lý. Tại Điều 4 của Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước yêu cầu quốc gia thành viên cho phép Tiểu ban chống tra tấn vào thăm thực địa bất cứ nơi nào trong lãnh thổ quốc gia có báo cáo về tra tấn, kể cả tại các nơi tạm giữ, tạm giam hay trại giam. Hiện nay, Việt Nam hiện chưa phê chuẩn Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước nên chưa bị ràng buộc về nội dung này.

5.3. Quy định pháp luật và điều kiện thực tế của các cơ sở giam giữ

Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 (*Điều 14, 27, 31*) quy định chi tiết, tiến bộ và yêu cầu cao hơn về cơ sở vật chất đối với nhà tạm giữ, trại tạm giam, cụ thể như:

- Yêu cầu nhà tạm giữ phải có các buồng tạm giữ, buồng tạm giam, buồng kỷ luật và buồng quản lý phạm nhân và có thể có các công trình phục vụ sinh hoạt, chăm sóc y tế, giáo dục người bị tạm giữ, người bị tạm giam, thi hành án phạt tù.

- Trại tạm giam được chia thành phân trại tạm giam, khu giam giữ, buồng tạm giam, buồng tạm giữ, buồng giam người đang chờ chấp hành án phạt tù, buồng giam người bị kết án tử hình, buồng kỷ luật, phân trại quản lý phạm nhân; được thiết kế, xây dựng kiên cố, đủ ánh sáng, bảo đảm sức khỏe của người bị tạm giữ, người bị tạm giam, vệ sinh môi trường, an toàn phòng cháy, chữa cháy, phù hợp với đặc điểm khí hậu của từng địa phương và yêu cầu công tác quản lý giam giữ; có các công trình phục vụ việc quản lý giam giữ, sinh hoạt, chăm sóc y tế, giáo dục người bị tạm giữ, người bị tạm giam, thi hành án phạt tù...

5.4. Các cơ chế kiểm tra, giám sát hành vi của cán bộ chịu trách nhiệm thẩm vấn và canh giữ người bị giam, giữ

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, cán bộ chịu trách nhiệm quản lý người bị giam, giữ trong các cơ sở giam giữ phải chịu sự giám sát của các cơ quan, người có thẩm quyền sau: Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Viện kiểm sát nhân dân các cấp. Ngoài ra, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định về ghi âm, ghi hình có âm thanh trong hoạt động hỏi cung bị can để thuận tiện cho việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền; đồng thời, có thể phải chịu sự kiểm tra, thanh tra của các cơ quan thanh tra hành chính hoặc thanh tra chuyên ngành theo quy định của Luật Thanh tra năm 2010.

Hiến pháp năm 2013, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015 quy định chức năng giám sát của Quốc hội đối với toàn bộ hoạt động của bộ máy nhà nước (*Điều 1*); đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm và báo cáo về hoạt động giám sát của mình trước cử tri tại địa phương thông qua hoạt động tiếp xúc cử tri (*Khoản 5 Điều 6*). Hiến pháp năm 2013 quy định Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; giám sát, phản biện xã hội... (*Điều 9*). Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015 quy định nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức nhà nước (*Điều 2*). Hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là giám sát mang tính nhân dân, hỗ trợ cho công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra của Nhà nước (*Khoản 1 Điều 12*); các hình thức giám sát gồm: Động viên Nhân dân thực hiện quyền giám sát, tham gia hoạt động giám sát với cơ quan quyền lực nhà nước, thông qua hoạt động của mình, tổng hợp ý kiến của Nhân dân và các thành viên của Mặt trận, kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý những trường hợp vi phạm pháp luật (*Khoản 2 Điều 12*).

Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 quy định: Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát hoạt động tư pháp trong tất cả các hoạt động, từ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự cũng như kiểm sát tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự (*Chương II*). Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm phối hợp, đồng thời, kiểm sát chặt chẽ, thường xuyên đối với cơ quan điều tra, tòa án, cơ quan thi hành án và các cơ quan khác trong việc thực hiện hoạt động tư pháp, những cơ quan có hoạt động liên quan chặt chẽ, mật thiết với quyền con người (*Điều 4, 8*). Viện kiểm sát nhân dân phải bảo đảm mọi hành vi phạm tội, người phạm tội phải được phát hiện, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không làm oan người vô tội, không để lọt tội phạm và người phạm tội; không để người nào bị khởi tố, bị bắt, tạm giữ, tạm giam, bị hạn chế quyền con người, quyền công dân trái luật (*Khoản 2 Điều 3*).

Viện kiểm sát nhân dân được hủy bỏ quyết định tố tụng trái luật, kháng nghị bản án, quyết định của tòa án, trong trường hợp phát hiện oan, sai, bỏ lọt tội phạm, người phạm tội... (*Khoản 3 Điều 3*); kháng nghị hành vi, quyết định của cơ quan và cá nhân có thẩm quyền khác trong hoạt động tư pháp có vi phạm pháp luật nghiêm trọng, xâm phạm quyền con người, quyền công dân (*Khoản 1 Điều 5*).

5.5. Nghĩa vụ tiến hành ngay một cuộc điều tra công bằng khi có lý do để tin rằng có một hành vi tra tấn hoặc trừng phạt hoặc đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người đã được thực hiện

Theo quy định tại Điều 28 Luật Tố cáo năm 2018, việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau đây: (1) Thụ lý tố cáo; (2) Xác minh nội dung tố cáo; (3) Kết luận nội dung tố cáo; (4) Xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo.

Thời hạn điều tra, gia hạn điều tra: Điều 172 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định thời hạn điều tra vụ án hình sự không quá 02 tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, không quá 03 tháng đối với tội phạm nghiêm trọng, không quá 04 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng kể từ khi khởi tố vụ án cho đến khi kết thúc điều tra. Trường hợp vụ án có tính chất phức tạp thì có thể gia hạn điều tra. Việc gia hạn điều tra được quy định chi tiết tại Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội (*Điều 13 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015*).

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng các biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người bị buộc tội (*Điều 15 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015*). Mọi hoạt động điều tra phải tôn trọng sự thật, tiến hành khách quan, toàn diện và đầy đủ; phát hiện nhanh chóng, chính xác mọi hành vi phạm tội, làm rõ chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nguyên nhân, điều kiện phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án (*Điều 19 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015*).

5.6. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng của Việt Nam

Cơ quan tiến hành tố tụng của Việt Nam gồm có: Tòa án, Viện kiểm sát và

cơ quan điều tra (*Điều 34 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*). Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan này như sau:

- *Tòa án nhân dân*: Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân (*Điều 2*); Tòa án nhân dân phải xét xử kịp thời, công bằng, công khai (*Điều 11*); đảm bảo chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm (*Điều 6*); xét xử theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội; cá nhân, cơ quan, tổ chức đều bình đẳng trước Tòa án (*Điều 12*); bảo đảm cho những người tham gia tố tụng thực hiện quyền tranh tụng trong xét xử (*Điều 13*); bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự (*Điều 14*).

- *Viện kiểm sát nhân dân*: Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 quy định chức năng thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát (*Điều 3*); kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát (*Điều 4*); trách nhiệm phối hợp của Viện kiểm sát nhân dân với cơ quan điều tra, tòa án và các cơ quan khác (*Điều 8*); nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam (*Điều 22*); giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tạm giữ, tạm giam (*Điều 23*); trách nhiệm thực hiện yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị, quyết định của Viện kiểm sát nhân dân trong việc tạm giữ, tạm giam (*Điều 24*); nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi kiểm sát việc thi hành hình sự (*Điều 25*); trách nhiệm thực hiện yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị, quyết định của Viện kiểm sát nhân dân trong thi hành án hình sự (*Điều 26*)...

- *Cơ quan điều tra*: Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 quy định hoạt động điều tra phải được thực hiện trên nguyên tắc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm sự chỉ đạo, chỉ huy tập trung thống nhất, hiệu lực, hiệu quả; phân công, phân cấp rành mạch, chuyên sâu, tránh chồng chéo và được kiểm soát chặt chẽ; điều tra kịp thời, nhanh chóng, chính xác, khách quan, toàn diện, đầy đủ, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội (*Điều 3*). Luật cũng quy định trực tiếp, rõ ràng các hành vi bị nghiêm cấm trong điều tra hình sự, trong đó có nghiêm cấm bức cung, dùng nhục hình và các hình thức tra tấn hoặc đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người hay bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân (*Điều 14*).

6. Một số quy định khác có liên quan

6.1. Các thủ tục và các biện pháp có thể áp dụng đối với nghi can và bị hại trong quá trình điều tra

- Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 mở rộng và quy định chi tiết hơn về 10 nhóm quyền của bị can trong quá trình điều tra (*Khoản 2 Điều 60*), như: (1) Trình

bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội; (2) Đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa kể từ khi kết thúc điều tra khi có yêu cầu; (3) Đề nghị giám định, định giá tài sản... Trường hợp không đồng ý với kết luận giám định có quyền trình bày ý kiến của mình về kết luận giám định; đề nghị giám định bổ sung hoặc giám định lại theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 214 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

- Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 mở rộng và quy định chi tiết hơn về:

+ Các biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với bị can bao gồm: Giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh (*Điều 109*). Nội dung, trình tự, thủ tục của các biện pháp ngăn chặn được quy định chi tiết tại Mục I Chương VII Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

+ Các biện pháp cưỡng chế được áp dụng đối với bị can bao gồm: Áp giải, kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản (*Điều 126*). Nội dung, trình tự, thủ tục của các biện pháp cưỡng chế được quy định chi tiết tại Mục II Chương VII Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

+ Mở rộng quyền của bị hại lên thành 14 nhóm quyền, như: (1) Tự bảo vệ, nhờ người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình; (2) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình, người thân thích của mình khi bị đe dọa... (*Khoản 2 Điều 62*). Bị hại có nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; trường hợp cố ý vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan thì có thể bị dẫn giải; chấp hành quyết định, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng (*Khoản 4 Điều 62*).

6.2. Các căn cứ khởi tố vụ án theo quy định pháp luật Việt Nam

- *Căn cứ khởi tố vụ án hình sự*: Chỉ được khởi tố vụ án khi đã xác định có dấu hiệu tội phạm. Việc xác định dấu hiệu tội phạm dựa trên những căn cứ: (1) Tố giác của cá nhân; (2) Tin báo của cơ quan, tổ chức, cá nhân; (3) Tin báo trên phương tiện thông tin đại chúng; (4) Kiến nghị khởi tố của cơ quan nhà nước; (5) Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm; (6) Người phạm tội tự thú (*Điều 143 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*). Một hành vi được coi là tội phạm hay không phải căn cứ vào 04 yếu tố: (1) Tính trái pháp luật hình sự, (2) Tính nguy hiểm cho xã hội, (3) Tính phải chịu hình phạt và (4) Tính có lỗi, trong đó, dấu hiệu về tính nguy hiểm cho xã hội là dấu hiệu cơ bản, quan trọng, quyết định các dấu hiệu khác (*Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)*).

- Khi nhận được thông tin về hành vi tra tấn đã được thực hiện, cơ quan có thẩm quyền phải xử lý thông tin, tiến hành điều tra theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Theo đó, Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải kiểm tra, xác minh và ra một trong các quyết định: (a) Quyết định khởi tố vụ án hình sự; (b) Quyết định không khởi tố vụ án hình sự; (c) Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Trường hợp vụ việc bị tố giác, tin báo về tội phạm hoặc kiến nghị khởi tố có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn giải quyết tố giác, tin báo, kiến nghị khởi tố có thể kéo dài nhưng không quá 02 tháng. Trường hợp chưa thể kết thúc việc kiểm tra, xác minh trong thời hạn quy định tại khoản này thì Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền có thể gia hạn một lần nhưng không quá 02 tháng (*Khoản 1, 2 Điều 147*).

- Theo quy định tại Điều 30 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 thì cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền điều tra đối với các tội: Bức cung (*Điều 374*), dùng nhục hình (*Điều 373*), mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật (*Điều 384*) tại Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

6.3. Quy định của pháp luật Việt Nam về quyền khiếu nại, tố cáo và các biện pháp bảo vệ những người khiếu nại, tố cáo và các nhân chứng

- Hiến pháp năm 2013 quy định: "Mọi người có quyền khiếu nại, quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo hoặc làm hại người khác" (*Điều 30*).

- Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) tiếp tục có những thay đổi quy định về hành vi cấu thành tội phạm và hình phạt của tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo theo hướng tiến bộ hơn, cụ thể hơn và nghiêm khắc hơn, cụ thể: Tăng hình phạt tù tối thiểu từ 03 tháng lên 06 tháng, hình phạt tù tối đa từ 05 năm lên 07 năm; bổ sung các hình thức định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự (*Điều 166*).

- Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 mở rộng chủ thể, quy định rõ hơn các quyền của người khiếu nại, tố cáo so với Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, cụ thể là thay chủ thể công dân thành cá nhân; tăng đảm bảo cho người khiếu nại, tố cáo thông qua việc nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng

quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống người khác... (Điều 32).

- Luật Khiếu nại năm 2011 quy định việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại phải được thực hiện theo quy định của pháp luật, bảo đảm khách quan, công khai, dân chủ và kịp thời (Điều 4); nghiêm cấm cản trở, gây phiền hà cho người thực hiện quyền khiếu nại; đe dọa, trả thù, trù dập người khiếu nại... (Điều 6).

- Luật Tố cáo năm 2018 quy định việc giải quyết tố cáo phải kịp thời, chính xác, khách quan, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và thời hạn theo quy định của pháp luật; bảo đảm an toàn cho người tố cáo; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo trong quá trình giải quyết tố cáo (Điều 4). Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận và giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm an toàn cho người tố cáo; xử lý nghiêm minh người có hành vi vi phạm pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo mà không tiếp nhận, không giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật, thiếu trách nhiệm trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo hoặc giải quyết tố cáo trái pháp luật thì phải bị xử lý nghiêm minh; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật (Điều 5).

- Luật Thi hành án hình sự năm 2019 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020) quy định về việc bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo hành vi, quyết định trái pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền trong thi hành án hình sự tại Điều 4, 176, 180... Để giám sát chặt chẽ việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, Luật cũng quy định Viện kiểm sát trực tiếp kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Tòa án, cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự (Điều 168).

Ngoài ra, các quy định về đảm bảo quyền khiếu nại và được giải quyết vụ việc một cách nhanh chóng và công bằng, cũng như nghĩa vụ bảo vệ những người khiếu nại, tố cáo và các nhân chứng chống lại sự ngược đãi hoặc đe dọa do việc khiếu nại, tố cáo hoặc cung cấp chứng cứ còn được quy định tại rất nhiều văn bản khác nhau như Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Luật Công an nhân dân năm 2018, Luật An ninh quốc gia năm 2004.

6.4. Cơ sở pháp lý về bồi thường cho các nạn nhân của hành vi tra tấn

- Hiến pháp năm 2013 quy định: "Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật" (Khoản 2 Điều 30). Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy

tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người vi phạm pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật (*Khoản 5 Điều 31*).

- Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác" (*Điều 584*). Thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ bao gồm thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần. Thiệt hại về vật chất là tổn thất vật chất thực tế xác định được, bao gồm tổn thất về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút. Thiệt hại về tinh thần là tổn thất về tinh thần do bị xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các lợi ích nhân thân khác của một chủ thể (*Điều 361*).

- Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định cụ thể hơn các chủ thể được bồi thường, bao gồm: Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án oan, trái pháp luật (*Điều 31*).

- Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước năm 2017 quy định người bị thiệt hại có quyền yêu cầu cơ quan có trách nhiệm bồi thường giải quyết việc bồi thường (*Điều 5*), được thể hiện thông qua 06 nhóm quyền cơ bản sau: (1) Yêu cầu một trong các cơ quan cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật về tố tụng giải quyết yêu cầu bồi thường và được thông báo kết quả giải quyết yêu cầu bồi thường; (2) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện quyết định, hành vi trái pháp luật của người có thẩm quyền trong việc giải quyết yêu cầu bồi thường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật về tố tụng hành chính; khiếu nại, kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng; (3) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình theo quy định của pháp luật; (4) Nhờ người khác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình; (5) Được cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hướng dẫn thủ tục yêu cầu bồi thường; (6) Ủy quyền theo quy định của Bộ luật Dân sự cho cá nhân, pháp nhân khác thực hiện quyền yêu cầu bồi thường. Đối với các cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải tiếp nhận, thụ lý yêu cầu bồi thường; phục hồi danh dự hoặc yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại; giải thích cho người yêu cầu bồi thường về các quyền và nghĩa vụ của họ trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường; xác minh thiệt hại, tiến hành thương lượng, đối

thoại, hòa giải trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường; chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ yêu cầu bồi thường, tính đúng đắn của các văn bản, tài liệu giải quyết yêu cầu bồi thường và quyết định giải quyết bồi thường; ra bản án, quyết định về giải quyết yêu cầu bồi thường, tổ chức thực hiện hoặc yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện bản án, quyết định đó; gửi bản án, quyết định về giải quyết yêu cầu bồi thường cho cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước và cá nhân, tổ chức khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; khôi phục hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị thiệt hại; hướng dẫn người yêu cầu bồi thường thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường; giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc giải quyết yêu cầu bồi thường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; tham gia tố tụng tại Tòa án trong trường hợp người yêu cầu bồi thường khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường; xác định trách nhiệm hoàn trả hoặc yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại và thu tiền hoàn trả; xem xét, xử lý kỷ luật theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại; báo cáo về việc giải quyết yêu cầu bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả và việc xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại cho cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

- Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 nghiêm cấm cản trở người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can thực hiện quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự (*Khoản 3 Điều 14*).

- Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định thẩm phán trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình mà gây thiệt hại thì Tòa án nơi thẩm phán thực hiện nhiệm vụ xét xử có trách nhiệm bồi thường và thẩm phán đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho tòa án theo quy định của luật (*Khoản 6 Điều 76*); Hội thẩm trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình mà gây thiệt hại thì Tòa án nơi Hội thẩm đó thực hiện nhiệm vụ xét xử phải có trách nhiệm bồi thường và Hội thẩm đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho tòa án theo quy định của pháp luật (*Khoản 8 Điều 89*).

- Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 quy định cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác của Viện kiểm sát nhân dân phải bồi thường, bồi hoàn thiệt hại gây ra khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định pháp luật (*Điều 59*).

- Luật Công an nhân dân năm 2018 quy định sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân, công nhân công an vi phạm kỷ luật, vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị

truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại cho sức khỏe, tính mạng của người khác, tài sản hoặc lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật(*Khoản 1 Điều 44*).

- Luật Thi hành án hình sự năm 2019(*có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020*) quy định người khiếu nại trong thi hành án hình sự có quyền tự mình khiếu nại hoặc thông qua người đại diện để khiếu nại trong bất kỳ thời gian nào của quá trình thi hành án hình sự; rút khiếu nại trong bất kỳ thời gian nào của quá trình giải quyết khiếu nại; được nhận văn bản trả lời về việc thụ lý giải quyết khiếu nại, nhận quyết định giải quyết khiếu nại; được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật(*Khoản 1 Điều 180*).

- Nghị quyết số 96/2015/QH13 ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội về tăng cường các biện pháp phòng, chống oan, sai và bảo đảm bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự, trong đó đã chỉ rõ khi đã xác định có oan, sai thì phải kịp thời minh oan cho người bị oan, bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định pháp luật; xử lý nghiêm minh đối với người mắc sai phạm, xem xét trách nhiệm hoàn trả đối với người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; xử lý trách nhiệm liên đới của người đứng đầu cơ quan gây nên oan, sai, để xảy ra bức cung, dùng nhục hình.

- Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường; quyền và nghĩa vụ của người yêu cầu bồi thường; kinh phí bồi thường và thủ tục chi trả; trách nhiệm hoàn trả... được quy định cụ thể trong Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 và văn bản hướng dẫn thi hành⁴. Các quy định về bồi thường cho nạn nhân bị tra tấn được thực hiện theo các quy định chung về bồi thường.

6.5. Các chương trình tái hòa nhập của Việt Nam dành cho các nạn nhân của hành vi tra tấn

Việt Nam có nhiều chương trình tái hòa nhập cho nạn nhân của các hành vi phạm tội, gồm cả nạn nhân tra tấn, nạn nhân của mua bán người (*Quyết định số 17/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 về ban hành quy chế tiếp nhận và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng cho phụ nữ, trẻ em bị buôn bán từ nước ngoài trở về*) thông qua hàng trăm chương trình tái hòa nhập của cả trung ương và địa phương như các mô hình Trung tâm tiếp nhận nạn nhân (Ngôi nhà nhân ái tại Lào Cai, Nhà tình thương tại An Giang), Nhóm tự lực (Thanh Hóa, Tây Ninh, Thừa Thiên Huế), đường dây nóng hỗ trợ, bảo vệ trẻ em và nạn nhân của nạn mua bán người, câu lạc bộ hỗ trợ nạn nhân bị mua bán (Hải Phòng)...

6.6. Các quy định đảm bảo các thông tin/khai báo là kết quả của tra tấn

⁴ Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước.

sẽ không được sử dụng như là bằng chứng trong bất kỳ thủ tục tố tụng nào, trừ khi được sử dụng làm bằng chứng để chống lại một người bị buộc tội đã thực hiện tra tấn

- Chứng cứ phải được thu thập đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì mới có giá trị chứng minh trong quá trình tố tụng. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: Người tiến hành tố tụng không được dùng các biện pháp mớm cung, ép cung khi lấy lời khai, hỏi cung. Pháp luật nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình trong quá trình điều tra, xét hỏi. Lời nhận tội của bị can, bị cáo chỉ có thể được coi là chứng cứ nếu phù hợp với chứng cứ khác trong vụ án. Tuyệt đối không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo làm chứng cứ duy nhất để kết tội họ. Bị can, bị cáo không buộc phải chứng minh sự vô tội của mình. Như vậy, pháp luật Việt Nam đã quy định phù hợp với yêu cầu này của Công ước.

- Quy định về ngăn chặn các hành vi đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người khác chưa đến mức bị coi là tra tấn: Pháp luật Việt Nam quy định mọi hành vi vi phạm pháp luật nói chung phải nhanh chóng được xử lý, điều tra và công bằng trong mọi trường hợp. Người có hành vi đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm đều bị trừng phạt. Nhiều hành vi đã bị hình sự hóa trong Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), như: Tội làm nhục người khác (*Điều 155*); tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (*Điều 356*); tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (*Điều 357*); tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật (*Điều 377*).

6.7. Quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp và các quy định về xử lý kỷ luật trong trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, hạ sĩ quan vi phạm pháp luật và vi phạm quy tắc nghề nghiệp

Để phòng ngừa nhân viên thực thi công vụ vi phạm pháp luật, các ngành, các cấp đều có các quy định về quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp và các quy định về xử lý kỷ luật trong trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, hạ sĩ quan vi phạm pháp luật và vi phạm quy tắc nghề nghiệp.

- Nghị định số 34/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật đối với công chức và Nghị định số 27/2012/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật viên chức và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của viên chức, với các hình thức kỷ luật như sau: Khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, cách chức, buộc thôi việc. Theo đó, công chức, viên chức thực hiện những việc công chức, viên chức không được làm quy định tại Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và Luật Viên chức năm 2010 thì bị xử lý kỷ luật. Tuy nhiên, công chức, viên chức bị nghi ngờ hoặc bị

cáo buộc vi phạm pháp luật nhưng chưa có kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử thì chưa bị xử lý kỷ luật. Công chức là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong phạm vi phụ trách mà không có biện pháp ngăn chặn thì bị áp dụng hình thức kỷ luật giáng chức (*Điều 12 Nghị định số 34/2011/NĐ-CP*). Nhân viên thực thi công vụ bị cáo buộc đã thực hiện hành vi tra tấn thì cũng áp dụng nguyên tắc xử lý này, có nghĩa là, khi chưa có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của người đó thì việc xử lý kỷ luật chưa được đặt ra. Đối với các ngành khác nhau, tùy thuộc là công chức hay viên chức, nếu vi phạm pháp luật thì sẽ bị áp dụng các biện pháp kỷ luật đã nêu ở trên.

- Đối với một số ngành đặc thù còn có những quy định riêng như:

+ *Đối với điều tra viên:* Theo quy định tại Điều 56 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 thì điều tra viên đương nhiên bị mất chức danh điều tra viên khi bị kết tội bằng bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu Công an nhân dân, tước quân hàm sĩ quan Quân đội nhân dân, buộc thôi việc. Tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, điều tra viên có thể bị cách chức chức danh điều tra viên nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: vi phạm trong công tác điều tra vụ án hình sự; vi phạm quy định về các hành vi bị nghiêm cấm, trong đó có hành vi bức cung, dùng nhục hình và các hình thức tra tấn hoặc đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người hay bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bị kỷ luật bằng hình thức cách chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; vi phạm về phẩm chất đạo đức.

+ *Đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân* không được sử dụng trang phục, công an hiệu, cấp hiệu, phù hiệu khi bị khởi tố, tạm giữ, tạm giam (*Điều 44 Luật Công an nhân dân năm 2018*).

+ *Đối với Quân đội nhân dân, sĩ quan* tạm thời không được mang quân hàm khi bị khởi tố, tạm giữ, tạm giam; sĩ quan bị phạt tù thì đương nhiên bị tước quân hàm khi bản án có hiệu lực pháp luật (*Điều 49 Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2008, năm 2014)*).

+ *Đối với cán bộ kiểm sát:* Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác của Viện kiểm sát nhân dân phải thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình (*Điều 59 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014*). Kiểm sát viên đương nhiên bị cách chức chức danh kiểm sát viên khi bị kết tội bằng bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Bên cạnh đó, tùy theo mức độ vi phạm, kiểm sát viên có thể bị cách chức danh kiểm sát viên khi thuộc một trong các trường hợp: Vi phạm trong khi thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp; vi phạm về

những điều kiểm sát viên không được làm quy định tại Điều 84 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014; vi phạm về phẩm chất đạo đức; có hành vi vi phạm pháp luật khác.

+ *Đối với thẩm phán:* Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và các quyết định của mình; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật (*Điều 77 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014*). Thẩm phán đương nhiên bị cách chức khi bị kết tội bằng bản án của tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Bên cạnh đó, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Thẩm phán có thể bị cách chức khi thuộc các trường hợp: vi phạm trong công tác xét xử, giải quyết những việc thuộc thẩm quyền của Tòa án; vi phạm quy định về những điều Thẩm phán không được làm tại Điều 77 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014; vi phạm về phẩm chất đạo đức; vi phạm quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp của thẩm phán; có hành vi vi phạm pháp luật khác. Bên cạnh đó, Tòa án nhân dân tối cao đang xây dựng Quy chế xử lý người giữ chức danh tư pháp trong Tòa án nhân dân nhằm siết chặt kỷ cương, kỷ luật và để nâng cao tinh thần, trách nhiệm của người giữ chức danh tư pháp trong Tòa án nhân dân.

+ *Đối với những người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thuộc kiểm lâm và hải quan:* Theo quy định của pháp luật, những người này có thể là công chức hoặc viên chức. Do đó, quy định hiện hành về các hình thức kỷ luật đối với những người này thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 34/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật đối với công chức và Nghị định số 27/2012/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2012 quy định về xử lý kỷ luật viên chức và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của viên chức./.

PHỤ LỤC:
**CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ CHỐNG TRA TẤN
VÀ CÁC HÌNH THỨC ĐỐI XỬ HOẶC TRỪNG PHẠT TÀN BẠO,
VÔ NHÂN ĐẠO HOẶC HẠ NHỤC CON NGƯỜI**

*(Được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 10 tháng 12 năm 1984
theo Nghị quyết số 39/46, có hiệu lực từ ngày 26 tháng 6 năm 1987, theo Điều 27(1))*

Các quốc gia thành viên Công ước này,

Xét rằng, theo những nguyên tắc được tuyên bố trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, việc công nhận các quyền bình đẳng và không thể chuyển nhượng của mọi thành viên trong gia đình nhân loại là nền tảng của tự do, công lý và hòa bình trên thế giới,

Thừa nhận rằng, những quyền đó xuất phát từ nhân phẩm vốn có của con người,

Xét nghĩa vụ của các quốc gia theo Hiến chương, cụ thể theo điều 55, là thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ chung với các quyền và tự do cơ bản của con người,

Xét điều 5 của Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người và điều 7 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, trong đó cả hai điều đều quy định rằng, không ai phải chịu tra tấn hoặc đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm,

Cũng xét đến Tuyên bố về bảo vệ mọi người không bị tra tấn, đối xử hay hình phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 09 tháng 12 năm 1975,

Mong muốn cuộc đấu tranh chống tra tấn và đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm được hiệu quả hơn,

Đã thỏa thuận như sau:

PHẦN I

Điều 1.

1. Theo mục đích của Công ước này, thuật ngữ "tra tấn" có nghĩa là bất kỳ hành vi nào cố ý gây đau đớn hoặc đau khổ nghiêm trọng về thể xác hay tinh thần cho một người, vì những mục đích như lấy thông tin hoặc lời thú tội từ người đó hay một người thứ ba, hoặc để trừng phạt người đó vì một hành vi mà người đó hay người thứ ba thực hiện hay bị nghi ngờ đã thực hiện, hoặc để đe dọa hay ép buộc người đó hay người thứ ba, hoặc vì bất kỳ một lý do nào khác dựa trên sự phân biệt đối xử dưới mọi hình thức, khi nỗi đau đớn và đau khổ đó do một công chức hay người nào khác hành động với tư cách chính thức gây ra, hay với sự xúi giục, đồng tình hay ưng thuận của một công chức. Khái niệm tra tấn không bao

gồm những đau đớn hoặc đau khổ xuất phát từ, gắn liền với hoặc có liên quan đến các biện pháp trừng phạt hợp pháp.

2. Quy định trong điều này không làm phương hại tới bất kỳ văn kiện quốc tế hay pháp luật quốc gia nào có hay có thể có các điều khoản có mức độ áp dụng rộng rãi hơn.

Điều 2.

1. Mỗi quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp lập pháp, hành pháp, tư pháp, hoặc các biện pháp hiệu quả khác để ngăn chặn các hành vi tra tấn trên bất cứ khu vực lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của mình.

2. Không có bất kỳ hoàn cảnh ngoại lệ nào, cho dù là trong tình trạng chiến tranh, hoặc đang bị đe dọa bởi chiến tranh, mất ổn định chính trị trong nước hoặc bất kỳ tình trạng khẩn cấp nào có thể được viện dẫn để biện minh cho việc tra tấn.

3. Mệnh lệnh của quan chức hay của cơ quan có thẩm quyền cấp trên không thể được viện dẫn để biện minh cho việc tra tấn.

Điều 3.

1. Không một quốc gia thành viên nào được trục xuất, đẩy trả về hoặc dẫn độ một người cho một quốc gia khác, nơi có nhiều lý do thực tế để tin rằng người đó có nguy cơ bị tra tấn.

2. Để xác định xem có những lý do đó hay không, các nhà chức trách có thẩm quyền phải xem xét mọi yếu tố có liên quan, bao gồm sự tồn tại của một mô hình vi phạm các quyền con người một cách thô bạo, trắng trợn và phổ biến ở quốc gia liên quan, nếu có.

Điều 4.

1. Mỗi quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng mọi hành vi tra tấn đều cấu thành tội phạm theo luật hình sự của nước mình. Điều này cũng áp dụng với những hành vi cố gắng thực hiện việc tra tấn hoặc hành vi của bất kỳ người nào đồng lõa hoặc tham gia việc tra tấn.

2. Mỗi quốc gia thành viên phải trừng trị những tội phạm này bằng những hình phạt thích đáng tương ứng với tính chất nghiêm trọng của chúng.

Điều 5.

1. Mỗi quốc gia thành viên phải tiến hành những biện pháp cần thiết để xác lập quyền tài phán đối với những hành vi phạm tội nêu ở điều 4, trong các trường hợp sau:

a) Khi hành vi phạm tội được thực hiện trên bất kỳ vùng lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của quốc gia hay trên tàu thủy hoặc máy bay đăng ký ở quốc gia đó.

b) Khi người bị tình nghi phạm tội là công dân của quốc gia đó.

c) Khi nạn nhân là công dân của quốc gia đó nếu quốc gia đó thấy thích đáng.

2. Mỗi quốc gia thành viên cũng phải tiến hành những biện pháp cần thiết để xác lập quyền tài phán của mình đối với những hành vi phạm tội này trong trường hợp người bị tình nghi phạm tội đang có mặt ở bất kỳ vùng lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của mình và quốc gia đó không dẫn độ người bị tình nghi theo điều 8 đến bất kỳ quốc gia nào nói ở khoản 1 điều này.

3. Công ước này không loại trừ bất kỳ quyền tài phán hình sự nào được thực thi theo pháp luật quốc gia.

Điều 6.

1. Sau khi kiểm tra thông tin có được, nếu thấy rằng hoàn cảnh yêu cầu, bất kỳ quốc gia thành viên nào mà trên lãnh thổ của mình người bị nghi là đã thực hiện hành vi phạm tội nêu tại điều 4 đang có mặt, phải bắt giam người đó hoặc tiến hành những biện pháp pháp lý khác để bảo đảm sự hiện diện của người đó. Việc giam giữ và các biện pháp pháp lý khác phải tuân theo các quy định pháp luật của quốc gia đó nhưng chỉ có thể được duy trì trong một thời gian cần thiết để tiến hành bất kỳ thủ tục tố tụng hay dẫn độ nào.

2. Quốc gia nêu trên phải tiến hành ngay việc điều tra sơ bộ sự việc.

3. Bất kỳ ai bị giam giữ theo khoản 1 điều này phải được giúp đỡ liên hệ ngay với đại diện thích hợp gần nhất của quốc gia mà người đó là công dân, hoặc, nếu người đó là người không quốc tịch, với đại diện của quốc gia nơi người đó thường trú.

4. Khi một quốc gia bắt giữ một người theo quy định tại điều này, quốc gia đó phải thông báo ngay cho quốc gia nói tại khoản 1 điều 5 về việc người đó bị bắt giữ, và hoàn cảnh đòi hỏi phải bắt giữ người đó. Quốc gia tiến hành điều tra sơ bộ nói ở khoản 2 điều này phải nhanh chóng thông báo kết quả điều tra của mình cho các quốc gia nói trên và cho biết có dự định thực thi quyền tài phán hay không.

Điều 7.

1. Quốc gia mà trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình phát hiện người được cho là đã thực hiện hành vi phạm tội nêu tại điều 4, sẽ phải chuyển vụ việc lên cơ quan thẩm quyền của quốc gia đó để truy tố, trong các trường hợp nêu tại điều 5, nếu quốc gia đó không dẫn độ người bị tình nghi.

2. Những cơ quan thẩm quyền này phải quyết định tương tự như trường hợp của bất kỳ hành vi phạm tội thông thường nào có tính chất nghiêm trọng theo pháp luật của quốc gia đó. Trong các trường hợp nói ở khoản 2 điều 5, tiêu chuẩn

về chứng cứ cần thiết để truy tố và kết tội phải không kém nghiêm ngặt hơn những tiêu chuẩn áp dụng cho các trường hợp nói tại khoản 1 điều 5.

3. Bất kỳ người nào đang là đối tượng của quá trình tố tụng vì bất kỳ hành vi phạm tội nào nói tại điều 4 phải được bảo đảm đối xử công bằng trong mọi giai đoạn tố tụng.

Điều 8.

1. Những hành vi phạm tội nói tại điều 4 phải được coi là các tội có thể dẫn độ theo bất kỳ điều ước quốc tế về dẫn độ nào nếu có giữa các quốc gia thành viên. Các quốc gia thành viên cam kết đưa những hành vi phạm tội này vào danh mục các tội có thể dẫn độ trong các điều ước quốc tế về dẫn độ sẽ được ký kết giữa họ với nhau.

2. Nếu một quốc gia thành viên chỉ cho phép dẫn độ khi có điều ước quốc tế về dẫn độ mà nhận được yêu cầu dẫn độ của một quốc gia thành viên khác không có điều ước quốc tế về dẫn độ với mình thì quốc gia đó có thể coi Công ước này là cơ sở pháp lý cho việc dẫn độ đối với những hành vi phạm tội này. Việc dẫn độ sẽ phải tuân thủ những điều kiện khác do pháp luật của quốc gia được yêu cầu dẫn độ quy định.

3. Các quốc gia thành viên không đặt điều kiện dẫn độ bằng việc có điều ước quốc tế về dẫn độ phải công nhận những hành vi phạm tội này là tội có thể dẫn độ giữa họ với nhau, theo những điều kiện do pháp luật của quốc gia được yêu cầu dẫn độ quy định.

4. Những hành vi phạm tội này phải được xử lý, vì mục đích dẫn độ giữa các quốc gia thành viên, như thể chúng được thực hiện không chỉ tại nơi xảy ra tội phạm, mà cả trên lãnh thổ của các quốc gia được yêu cầu xác lập quyền tài phán của mình theo khoản 1 điều 5.

Điều 9.

1. Các quốc gia thành viên phải hỗ trợ lẫn nhau một cách tối đa về các thủ tục tố tụng hình sự áp dụng đối với những hành vi phạm tội nói tại điều 4, kể cả việc cung cấp bằng chứng cần thiết mà họ có được cho việc tiến hành tố tụng.

2. Các quốc gia thành viên phải thực hiện nghĩa vụ của mình theo khoản 1 điều này phù hợp với bất kỳ điều ước quốc tế nào về tương trợ tư pháp có thể có giữa các quốc gia này.

Điều 10.

1. Mỗi quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng giáo dục và tuyên truyền về nghiêm cấm hành động tra tấn được đưa đầy đủ vào chương trình đào tạo các quan chức thực thi pháp luật, các nhân viên dân sự, quân sự, y tế, công chức và

những người khác mà có thể liên quan đến việc giam giữ, thẩm vấn hoặc đối xử với bất kỳ cá nhân nào bị bắt, giam giữ hay cầm tù dưới bất kỳ hình thức nào.

2. Mỗi quốc gia thành viên phải đưa việc nghiêm cấm này vào các quy tắc hoặc hướng dẫn được ban hành về nhiệm vụ và chức năng của tất cả những đối tượng kể trên.

Điều 11. Mỗi quốc gia thành viên phải rà soát một cách có hệ thống các quy tắc, hướng dẫn, phương pháp và thực tiễn thẩm vấn cũng như các cơ chế giam giữ và đối xử với những người bị bắt, giam giữ, cầm tù dưới mọi hình thức, ở bất kỳ lãnh thổ nào thuộc quyền tài phán của mình, nhằm mục đích ngăn chặn mọi vụ việc tra tấn.

Điều 12. Mỗi quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình sẽ tiến hành điều tra khẩn trương và khách quan mỗi khi có cơ sở hợp lý để tin rằng việc tra tấn đã xảy ra trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình.

Điều 13. Mỗi quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng bất kỳ cá nhân nào cho rằng họ bị tra tấn trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình đều có quyền khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền của nước đó, và được những cơ quan này xem xét một cách khẩn trương và khách quan. Quốc gia đó cũng phải thực hiện các biện pháp để bảo đảm rằng người khiếu nại và nhân chứng được bảo vệ tránh sự ngược đãi hay hăm dọa vì như là hậu quả của việc khiếu nại hoặc cung cấp bằng chứng.

Điều 14.

1. Mỗi quốc gia thành viên phải bảo đảm trong hệ thống pháp luật của mình rằng các nạn nhân của hành động tra tấn sẽ được cứu chữa và có quyền khả thi được bồi thường công bằng và thỏa đáng, kể cả được cung cấp những điều kiện để phục hồi một cách đầy đủ đến mức có thể. Trường hợp nạn nhân chết do bị tra tấn, những người phụ thuộc vào người đó có quyền hưởng sự bồi thường.

2. Không một quy định nào trong điều này ảnh hưởng tới bất kỳ quyền được bồi thường nào của nạn nhân hay của người khác có thể có theo pháp luật quốc gia.

Điều 15. Mỗi quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng bất kỳ phát ngôn nào được đưa ra như là kết quả của sự tra tấn sẽ không được sử dụng làm bằng chứng trong bất kỳ tiến trình tố tụng nào, trừ khi để làm bằng chứng chống lại một người bị cáo buộc là đã thực hiện hành động tra tấn để có lợi khai đó.

Điều 16.

1. Mỗi quốc gia thành viên cam kết ngăn ngừa trên lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình những hành vi đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo và hạ thấp nhân phẩm khác mà không giống với tra tấn như định nghĩa ở điều 1, khi

những hành vi này do một công chức hay người nào khác hành động với tư cách chính thức thực hiện, hoặc do xúi giục, đồng tình hay ưng thuận. Cụ thể là những nghĩa vụ quy định tại các điều 10, 11, 12 và 13 sẽ được áp dụng, trong đó các dẫn chiếu về hành động tra tấn sẽ được thay thế bằng các dẫn chiếu về các hình thức đối xử và trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm.

2. Các quy định của Công ước này sẽ không làm phương hại tới các quy định của bất kỳ văn kiện nào khác trong pháp luật quốc tế hay pháp luật quốc gia mà nghiêm cấm các hành động đối xử và trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm, hoặc liên quan đến các vấn đề dẫn độ hay trục xuất.

PHẦN II

Điều 17.

1. Thành lập một Ủy ban chống tra tấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban) có những chức năng được quy định dưới đây. Ủy ban bao gồm 10 chuyên gia được thừa nhận là có đạo đức cao và có năng lực trong lĩnh vực quyền con người, làm việc với tư cách cá nhân. Các chuyên gia phải được các quốc gia thành viên bầu, có tính tới sự phân bố công bằng về địa lý và lợi ích của sự tham gia của những người có kinh nghiệm pháp luật.

2. Các thành viên Ủy ban sẽ được bầu bằng bỏ phiếu kín trên cơ sở danh sách đề cử của các quốc gia thành viên. Mỗi quốc gia có thể đề cử một công dân nước mình. Các quốc gia thành viên cần chú ý đến lợi ích của việc đề cử những người cũng là thành viên của Ủy ban quyền con người được thành lập theo Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị và những người sẵn sàng làm việc trong Ủy ban chống tra tấn.

3. Việc bầu các thành viên Ủy ban sẽ được tiến hành tại cuộc họp toàn thể các nước thành viên tổ chức hai năm một lần do Tổng thư ký Liên Hợp Quốc triệu tập. Tại các cuộc họp này, với điều kiện phải có sự hiện diện của ít nhất 2/3 số quốc gia thành viên, những người được bầu vào Ủy ban là những ứng cử viên có số phiếu cao nhất và chiếm đa số tuyệt đối phiếu bầu của đại diện các quốc gia có mặt và bỏ phiếu.

4. Lần bầu cử đầu tiên tổ chức không muộn hơn sáu tháng sau ngày Công ước này có hiệu lực. Ít nhất bốn tháng trước ngày bầu cử, Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi thư cho các quốc gia thành viên yêu cầu họ gửi danh sách đề cử trong vòng ba tháng. Tổng thư ký sẽ chuẩn bị một danh sách những người được đề cử xếp theo thứ tự trong bảng chữ cái La tinh, có ghi rõ quốc gia đề cử và gửi cho các quốc gia thành viên.

5. Các thành viên của Ủy ban được bầu với nhiệm kỳ bốn năm. Họ có thể được bầu lại nếu được đề cử. Tuy nhiên, nhiệm kỳ của năm thành viên trong cuộc

bầu cử đầu tiên sẽ chấm dứt sau hai năm. Ngay sau lần bầu cử đầu tiên, tên của năm thành viên này sẽ do chủ tọa của cuộc họp nói tại khoản 3 điều này chọn bằng rút thăm.

6. Nếu một thành viên Ủy ban chết hoặc từ chức hoặc vì bất kỳ lý do nào khác mà không thể thực hiện nhiệm vụ của mình, quốc gia thành viên đã đề cử người đó sẽ bổ nhiệm một chuyên gia khác là công dân nước mình làm việc nốt thời gian còn lại của nhiệm kỳ, với điều kiện được sự chấp thuận của các đa số quốc gia thành viên. Sự chấp thuận được coi là đạt được khi có hơn một nửa số quốc gia trả lời đồng ý trong vòng sáu tuần sau khi được Tổng thư ký Liên Hợp Quốc thông báo về việc bổ nhiệm đó.

7. Các quốc gia thành viên phải chịu chi phí cho các thành viên Ủy ban khi họ thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban.

Điều 18.

1. Ủy ban sẽ bầu các quan chức của mình với nhiệm kỳ hai năm. Họ cũng có thể được bầu lại.

2. Ủy ban sẽ đặt ra các quy tắc về thủ tục của mình, những quy tắc này, không kể những nội dung khác, sẽ bao gồm những quy định sau:

a) Ủy ban sẽ chỉ họp khi có ít nhất là sáu thành viên tham gia.

b) Các quyết định của Ủy ban phải được thông qua bằng đa số phiếu của những thành viên có mặt.

3. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ cung cấp đầy đủ nhân sự và phương tiện để Ủy ban thực hiện hiệu quả chức năng của mình theo quy định của Công ước này.

4. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ triệu tập cuộc họp đầu tiên của Ủy ban. Sau cuộc họp đầu tiên, Ủy ban sẽ họp theo lịch trình quy định trong quy tắc về thủ tục của mình.

5. Các quốc gia thành viên chịu các phí tổn về tổ chức các cuộc họp của quốc gia thành viên và của Ủy ban, kể cả việc hoàn lại cho Liên Hợp Quốc các chi phí về nhân sự và phương tiện mà Liên Hợp Quốc đã chi theo khoản 3 điều này.

Điều 19.

1. Các quốc gia thành viên phải trình lên Ủy ban, qua Tổng thư ký Liên Hợp Quốc, báo cáo về các biện pháp họ đã tiến hành để thực hiện cam kết theo Công ước này trong vòng một năm sau khi Công ước có hiệu lực với các quốc gia thành viên đó. Sau đó, các quốc gia phải trình báo cáo bổ sung bốn năm một lần về bất kỳ biện pháp mới nào được tiến hành và các báo cáo khác mỗi khi Ủy ban có yêu cầu.

2. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các báo cáo tới tất cả các quốc gia thành viên.

3. Mọi báo cáo sẽ được Ủy ban xem xét, Ủy ban có thể đưa ra nhận xét về các báo cáo nếu thấy phù hợp và gửi các nhận xét đó cho quốc gia thành viên liên quan. Quốc gia thành viên đó có thể gửi ý kiến trả lời của mình cho Ủy ban.

4. Ủy ban có thể tùy ý quyết định đưa nhận xét của mình theo khoản 3 điều này, cùng với những ý kiến nhận được sau đó từ quốc gia thành viên liên quan, vào báo cáo thường niên của mình theo quy định tại điều 24. Nếu quốc gia thành viên liên quan yêu cầu, Ủy ban cũng có thể đưa bản sao của báo cáo được đệ trình theo khoản 1 điều này vào báo cáo thường niên của Ủy ban.

Điều 20.

1. Nếu Ủy ban nhận được thông tin đáng tin cậy chứa đựng những dấu hiệu có cơ sở là việc tra tấn đang được tiến hành một cách có hệ thống trên lãnh thổ của một quốc gia thành viên, Ủy ban sẽ mời quốc gia thành viên đó hợp tác trong việc kiểm tra thông tin và vì mục đích này, đưa ra ý kiến về những thông tin liên quan đó.

2. Xem xét mọi ý kiến mà quốc gia thành viên liên quan có thể đưa ra, cũng như bất kỳ thông tin liên quan nào khác có được, Ủy ban có thể, nếu thấy cần thiết, cử một hay nhiều uỷ viên tiến hành một cuộc điều tra kín và khẩn trương báo cáo kết quả với Ủy ban.

3. Khi tiến hành một cuộc điều tra theo khoản 2 điều này, Ủy ban phải tìm kiếm sự hợp tác của quốc gia thành viên liên quan. Theo thoả thuận với quốc gia thành viên liên quan, cuộc điều tra có thể bao gồm một chuyến thăm viếng lãnh thổ của quốc gia đó.

4. Sau khi xem xét kết quả điều tra do một hay nhiều thành viên của mình đưa ra theo khoản 2 điều này, Ủy ban sẽ chuyển kết quả điều tra này cho quốc gia thành viên cùng những nhận xét hay khuyến nghị mà Ủy ban cho là thích hợp về vụ việc.

5. Mọi trình tự hoạt động của Ủy ban đề cập tại các khoản từ 1 đến 4 của điều này sẽ được giữ kín, và tại mọi giai đoạn, Ủy ban phải tìm kiếm sự hợp tác của quốc gia thành viên liên quan. Sau khi những trình tự liên quan tới một cuộc điều tra theo khoản 2 điều này kết thúc, Ủy ban có thể, sau khi tham khảo ý kiến của quốc gia thành viên liên quan, quyết định đưa vào báo cáo thường niên của mình theo điều 24 bản tóm lược kết quả quá trình điều tra.

Điều 21.

1. Quốc gia thành viên Công ước này có thể, vào bất cứ lúc nào, tuyên bố theo điều này rằng quốc gia đó công nhận quyền của Ủy ban được tiếp nhận và

xem xét các thông cáo theo đó một quốc gia thành viên khiếu nại một quốc gia thành viên khác không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo Công ước này. Chỉ những thông cáo do một quốc gia thành viên đã tuyên bố công nhận quyền hạn của Ủy ban về việc này trình lên mới được tiếp nhận và xem xét. Ủy ban sẽ không xem xét bất kỳ thông cáo nào theo điều này nếu nó liên quan đến một quốc gia thành viên chưa có tuyên bố như vậy. Các thông cáo được tiếp nhận theo điều này sẽ được giải quyết theo trình tự như sau:

a) Nếu một quốc gia thành viên cho rằng một quốc gia thành viên khác không thực hiện các quy định của Công ước này thì có thể gửi một thông cáo bằng văn bản, lưu ý quốc gia kia về vấn đề đó. Trong vòng 3 tháng sau khi nhận được thông cáo, quốc gia nhận được thông cáo phải đưa ra lời giải thích hoặc bất kỳ hình thức tuyên bố nào khác bằng văn bản cho quốc gia gửi thông cáo để làm sáng tỏ vấn đề, trong đó cần đề cập đến, trong chừng mực có thể và thích hợp, những thủ tục trong nước cùng những biện pháp khắc phục đã, đang hoặc sẵn sàng tiến hành để giải quyết vấn đề.

b) Nếu vấn đề không được giải quyết một cách thỏa đáng với cả hai quốc gia thành viên liên quan trong vòng sáu tháng sau khi nhận được thông cáo đầu tiên, một trong hai quốc gia đó có quyền đưa vấn đề này ra Ủy ban bằng cách gửi thông báo cho Ủy ban và cho quốc gia kia.

c) Ủy ban chỉ xem xét vấn đề theo điều này sau khi đã chắc chắn rằng mọi biện pháp khắc phục trong nước đều đã được áp dụng triệt để, phù hợp với những nguyên tắc được thừa nhận chung của luật pháp quốc tế. Quy định này không áp dụng trong trường hợp việc tiến hành những biện pháp khắc phục bị kéo dài một cách vô lý hoặc không có khả năng đem lại sự cứu giúp hiệu quả cho nạn nhân của việc vi phạm Công ước này.

d) Ủy ban sẽ họp kín khi xem xét những thông cáo theo điều này.

e) Với các quy định tại mục (c), Ủy ban sẽ giúp đỡ các quốc gia thành viên liên quan giải quyết vấn đề một cách thân thiện trên cơ sở tôn trọng các nghĩa vụ theo Công ước này. Vì mục tiêu đó, Ủy ban có thể, nếu thích hợp, thành lập một Ủy ban hòa giải lâm thời.

f) Khi xem xét bất kỳ vấn đề nào được chuyển đến, Ủy ban có thể yêu cầu các quốc gia thành viên liên quan nêu tại mục (b) cung cấp bất kỳ thông tin liên quan nào.

g) Các quốc gia thành viên liên quan nêu tại mục (b) sẽ có quyền có mặt khi vấn đề được đem ra xem xét tại Ủy ban và trình bày quan điểm bằng miệng và/hoặc bằng văn bản.

h) Trong vòng 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo theo mục (b), Ủy ban sẽ đệ trình một báo cáo:

(i) Nếu đạt được một giải pháp theo quy định tại mục (e), Ủy ban sẽ giới hạn báo cáo trong một tuyên bố văn tắt về sự việc và giải pháp đã đạt được;

(ii) Nếu không đạt được một giải pháp theo quy định tại mục (e), Ủy ban sẽ giới hạn báo cáo trong một tuyên bố văn tắt về sự việc; các ý kiến bằng văn bản và biên bản ghi những lời phát biểu do các quốc gia thành viên liên quan đưa ra sẽ được đính kèm báo cáo. Trong mọi trường hợp, báo cáo sẽ được gửi cho các quốc gia thành viên liên quan.

2. Quy định của điều này sẽ có hiệu lực khi có năm quốc gia thành viên Công ước ra tuyên bố theo khoản 1 điều này. Những tuyên bố đó sẽ được các quốc gia thành viên nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc và Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ gửi các bản sao cho các quốc gia thành viên khác. Tuyên bố có thể được rút lại bất kỳ lúc nào bằng việc thông báo cho Tổng thư ký. Việc rút lại tuyên bố như vậy sẽ không cản trở việc xem xét bất kỳ vấn đề nào nêu trong thông cáo đã được chuyển cho Ủy ban theo điều này; không một thông cáo nào của bất kỳ quốc gia thành viên nào được tiếp nhận theo điều này sau khi Tổng thư ký đã nhận được thông báo rút lại tuyên bố nói trên, trừ khi quốc gia thành viên liên quan đưa ra tuyên bố mới.

3. Quy định của điều này sẽ chỉ có hiệu lực khi có ít nhất năm quốc gia thành viên Công ước ra tuyên bố theo khoản 1 điều này. Những tuyên bố như vậy được các quốc gia thành viên nộp lưu chiểu với Tổng thư ký Liên Hợp Quốc, Tổng thư ký sẽ gửi các bản sao tuyên bố cho những quốc gia thành viên khác. Tuyên bố có thể được rút lại bất kỳ lúc nào bằng một văn bản thông báo gửi cho Tổng thư ký. Việc rút lại ấy sẽ không làm cản trở việc xem xét bất kỳ vấn đề nào nêu trong thông cáo đã được chuyển cho Ủy ban theo điều này; không một thông cáo nào khác liên quan đến một quốc gia thành viên đã tuyên bố rút như vậy sẽ còn được tiếp nhận theo điều này sau khi Tổng thư ký đã nhận được thông báo rút lại tuyên bố nói trên, trừ khi quốc gia thành viên liên quan đưa ra tuyên bố mới.

Điều 22.

1. Các quốc gia thành viên Công ước này có thể vào bất cứ lúc nào tuyên bố theo điều này rằng quốc gia đó công nhận thẩm quyền của Ủy ban được tiếp nhận và xem xét thông cáo từ các cá nhân hay từ đại diện của các cá nhân thuộc quyền tài phán của quốc gia đó khiếu nại rằng họ là nạn nhân của sự vi phạm các điều khoản của Công ước thực hiện bởi quốc gia thành viên đó. Ủy ban sẽ không nhận những thông cáo liên quan tới một quốc gia thành viên không ra một tuyên bố như vậy.

2. Ủy ban sẽ không chấp nhận theo điều này bất kỳ thông cáo nặc danh nào, hoặc những thông cáo bị coi là lạm dụng quyền đệ trình những thông cáo như thế, hoặc không phù hợp với những quy định của Công ước.

3. Phù hợp với các quy định tại khoản 2 điều này, Ủy ban sẽ lưu ý các quốc gia thành viên Công ước đã có tuyên bố theo khoản 1 và bị cho là vi phạm quy định của Công ước về bất kỳ thông cáo nào mà Ủy ban nhận được theo điều này. Trong vòng sáu tháng, quốc gia nhận được thông cáo phải gửi văn bản giải thích cho Ủy ban để làm sáng tỏ vấn đề và nêu ra những giải pháp pháp lý, nếu có, mà quốc gia đã thực hiện để giải quyết vấn đề.

4. Ủy ban sẽ xem xét những thông cáo nhận được theo điều này dựa vào mọi thông tin có được từ các cá nhân hay đại diện của họ và từ quốc gia thành viên liên quan.

5. Ủy ban sẽ không xem xét bất kỳ thông cáo nào của cá nhân theo điều này trừ khi tin chắc rằng:

a) Vấn đề đó chưa được xem xét, và không thuộc vào các vấn đề đang được xem xét, theo các thủ tục điều tra hoặc giải quyết quốc tế khác.

b) Cá nhân gửi thông cáo đã vận dụng hết những biện pháp pháp lý sẵn có ở quốc gia; quy định này sẽ không áp dụng với trường hợp việc tiến hành các giải pháp quốc gia bị kéo dài một cách vô lý, hoặc không có khả năng đem lại sự cứu giúp hiệu quả cho nạn nhân của việc vi phạm Công ước này.

6. Ủy ban sẽ họp kín khi xem xét thông cáo theo điều này.

7. Ủy ban sẽ gửi ý kiến của mình tới quốc gia thành viên và cá nhân có liên quan.

8. Các quy định của điều này sẽ chỉ có hiệu lực khi có ít nhất năm quốc gia thành viên Công ước ra tuyên bố theo khoản 1 điều này. Những quốc gia ra những tuyên bố như vậy sẽ nộp lưu chiểu với Tổng thư ký Liên Hợp Quốc, Tổng thư ký sẽ chuyển các bản sao cho các quốc gia thành viên khác. Tuyên bố có thể được rút lại bất kỳ lúc nào bằng cách gửi văn bản thông báo cho Tổng thư ký. Việc rút lại tuyên bố sẽ không làm phương hại đến việc xem xét nội dung của những thông cáo đã được gửi tới Ủy ban theo điều này; sẽ không một thông cáo nào của cá nhân hay đại diện cho họ khiếu nại về một quốc gia thành viên được tiếp nhận theo điều này sau khi Tổng thư ký đã nhận được thông báo rút lại tuyên bố như nêu trên của quốc gia thành viên có liên quan, trừ khi quốc gia thành viên đó đưa ra một tuyên bố mới.

Điều 23. Các ủy viên của Ủy ban và của các Ủy ban hòa giải lâm thời được bổ nhiệm theo điều 21, khoản 1 (e), sẽ có quyền hưởng các điều kiện thuận lợi, các ưu đãi và miễn trừ dành cho những chuyên gia đang thực thi nhiệm vụ của

Liên Hợp Quốc, như quy định tại các mục liên quan trong Công ước về đặc quyền, ưu đãi và miễn trừ của Liên Hợp Quốc.

Điều 24. Ủy ban sẽ trình báo thường niên về hoạt động của mình theo Công ước này cho các quốc gia thành viên và cho Đại hội đồng Liên Hợp Quốc.

PHẦN III

Điều 25.

1. Công ước này đề nghị cho tất cả các quốc gia ký.
2. Công ước này phải được phê chuẩn. Văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 26. Công ước này đề nghị cho tất cả các quốc gia gia nhập. Việc gia nhập được thực hiện bằng cách nộp lưu chiểu văn kiện gia nhập cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 27.

1. Công ước này có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 20 được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đối với các quốc gia phê chuẩn hay gia nhập Công ước này sau khi Công ước đã có hiệu lực, Công ước sẽ có hiệu lực với quốc gia đó sau 30 ngày kể từ khi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập của quốc gia đó được lưu chiểu.

Điều 28.

1. Mỗi quốc gia thành viên có thể, tại thời điểm ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này, tuyên bố quốc gia đó không công nhận thẩm quyền của Ủy ban nói ở điều 20.
2. Bất kỳ quốc gia thành viên nào đã đưa ra bảo lưu theo khoản 1 điều này, vào bất cứ lúc nào, đều có thể rút bảo lưu bằng cách thông báo với Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 29.

1. Bất kỳ quốc gia thành viên nào của Công ước này cũng có thể đề xuất bổ sung hay sửa đổi Công ước với Tổng thư ký Liên Hợp Quốc. Tổng thư ký sẽ thông báo về đề xuất đó cho các quốc gia thành viên, yêu cầu họ cho ý kiến xem có ủng hộ việc triệu tập một hội nghị các quốc gia thành viên để xem xét và bỏ phiếu về đề xuất đó không. Trong vòng bốn tháng kể từ ngày Tổng thư ký gửi thông báo cho các quốc gia thành viên, nếu ít nhất một phần ba số quốc gia thành viên ủng hộ việc triệu tập hội nghị, thì Tổng thư ký sẽ triệu tập một hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc. Bất kỳ sự sửa đổi nào được đa số quốc gia thành

viên có mặt và bỏ phiếu thông qua tại hội nghị sẽ được Tổng thư ký gửi cho tất cả các quốc gia thành viên để chấp thuận.

2. Mọi sửa đổi được thông qua theo khoản 1 điều này sẽ có hiệu lực khi được 2/3 quốc gia thành viên Công ước này thông báo với Tổng thư ký Liên Hợp Quốc rằng họ chấp thuận sửa đổi đó theo trình tự pháp luật tương ứng của họ.

3. Khi sửa đổi có hiệu lực, nó sẽ ràng buộc các quốc gia thành viên đã chấp thuận sửa đổi đó, các quốc gia thành viên khác vẫn bị ràng buộc bởi các quy định của Công ước này và bất kỳ nào sửa đổi mà họ đã chấp thuận trước đây.

Điều 30.

1. Mọi tranh chấp giữa hai hay nhiều quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước này mà không thể giải quyết bằng thương lượng sẽ được đưa ra trọng tài theo yêu cầu của một trong số các quốc gia thành viên đó. Nếu trong vòng 6 tháng kể từ ngày yêu cầu đưa ra trọng tài mà các bên vẫn không thể thoả thuận được về tổ chức trọng tài, thì bất kỳ bên nào cũng có thể đề nghị đưa tranh chấp ra Tòa án Công lý quốc tế, phù hợp với quy chế của Tòa.

2. Mỗi quốc gia có thể, vào lúc ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này, tuyên bố rằng quốc gia đó không bị ràng buộc bởi khoản 1 điều này. Các quốc gia thành viên khác sẽ không bị ràng buộc bởi khoản 1 điều này đối với các quốc gia thành viên có tuyên bố như vậy.

3. Quốc gia thành viên đã đưa ra bảo lưu theo khoản 2 điều này có thể tuyên bố vào bất cứ lúc nào việc rút bảo lưu đó bằng cách thông báo cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 31.

1. Quốc gia thành viên có thể rút khỏi Công ước này bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc. Việc bãi ước sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng thư ký Liên Hợp Quốc nhận được thông báo.

2. Việc bãi ước như vậy không miễn cho quốc gia thành viên liên quan các nghĩa vụ theo Công ước này đối với bất kỳ hành động hoặc không hành động nào xảy ra trước ngày bãi ước có hiệu lực, cũng như không ảnh hưởng tới việc tiếp tục xem xét những vấn đề đang được Ủy ban xem xét trước ngày bãi ước có hiệu lực.

3. Từ ngày tuyên bố bãi ước của một quốc gia thành viên có hiệu lực, Ủy ban sẽ ngừng xem xét bất kỳ một thông cáo mới nào liên quan tới quốc gia ấy.

Điều 32. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả các quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và tất cả các quốc gia đã ký hoặc gia nhập Công ước này những vấn đề sau:

a) Việc ký, phê chuẩn và gia nhập theo điều 25 và 26.

b) Ngày Công ước có hiệu lực theo điều 27 và ngày những sửa đổi có hiệu lực theo điều 29.

c) Việc bãi ước theo điều 31.

Điều 33.

1. Công ước này được làm bằng tiếng A-rập, tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau và sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng thư ký Liên Hợp Quốc.

2. Tổng thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các bản sao có chứng thực của Công ước tới tất cả các quốc gia./.
